

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

ĐỀ ÁN

**DAY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ
TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
GIAI ĐOẠN 2008-2020**

Hà nội – 2008

Mục lục

	Trang
Các chữ viết tắt	2
A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	3
I. Bối cảnh	3
II. Thời cơ và thách thức	4
III. Đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về dạy và học ngoại ngữ	5
IV. Kinh nghiệm dạy và học ngoại ngữ ở một số nước trên thế giới và trong khu vực	6
V. Thực trạng dạy và học ngoại ngữ ở nước ta hiện nay	10
B. MỤC TIÊU - GIẢI PHÁP	25
I. Các yêu cầu đối với đổi mới dạy và học ngoại ngữ	25
II. Các nội dung đổi mới dạy và học ngoại ngữ	25
III. Mục tiêu	32
IV. Các nhóm giải pháp	33
C. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	38
D. BỘ MÁY CHỈ ĐẠO VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM	42
I. Thành lập Ban điều hành Đề án	42
II. Phân công trách nhiệm của các Bộ, ngành	42
E. KINH PHÍ DỰ TOÁN	44
F. KHÓ KHĂN DỰ KIẾN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC	47

Các chữ viết tắt

BT VH	Bổ túc văn hoá
CD	Cao đẳng
CP	Chính phủ
CT	Chương trình
DN	Dạy nghề
ĐH	Đại học
ĐVHT	Đơn vị học trình
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
KNLNN	Khung năng lực ngoại ngữ
NN	Ngoại ngữ
NN1	Ngoại ngữ một
NN2	Ngoại ngữ hai
NN1 CD/ĐH	Ngoại ngữ một ở bậc cao đẳng/đại học
NN2 CD/ĐH	Ngoại ngữ hai ở bậc cao đẳng/đại học
NXB	Nhà xuất bản
PHNN	Phòng học ngoại ngữ
PDPT	Phòng đa phương tiện
QH	Quốc hội
SGK	Sách giáo khoa
SV	Sinh viên
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
THCN	Trung học chuyên nghiệp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sỹ
TiH	Tiểu học
TP HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TS	Tiến sỹ
TTGDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên
TTN	Trung tâm nguồn

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

I. Bối cảnh

Ngày nay, thế giới đã bước vào thập kỉ đầu tiên của thế kỉ 21 và đang chứng kiến, thậm chí đang bị cuốn vào dòng thác của sự biến đổi vô cùng lớn lao của xã hội loài người với đặc trưng là: toàn cầu hoá, công nghệ thông tin, xã hội học tập. Có thể nói, toàn cầu hoá, sự đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và nhu cầu học tập suốt đời đã và đang thôi thúc và giúp chúng ta tổ chức lại một cách cơ bản đời sống xã hội, đưa loài người đến với nền kinh tế tri thức, bước vào nền văn minh trí tuệ.

Nhận thức rõ bối cảnh và xu thế phát triển của thời đại hiện nay, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng ta đã xác định mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 – 2010) là: *“Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao ...”*.

Bối cảnh chung của thế giới, mục tiêu chiến lược của nước ta như vậy đã trao cho nhà trường một trách nhiệm vô cùng vẻ vang và nặng nề, đó là hình thành và phát triển những giá trị mới cho con người cả về khía cạnh nhân văn và kĩ thuật. Hoàn thành trách nhiệm đó là nhiệm vụ của tất cả các môn học và các hoạt động trong nhà trường nói chung và của việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam nói riêng. Kinh nghiệm của các nước phát triển và các nước công nghiệp mới trên thế giới cũng như trong khu vực châu Á - Thái Bình dương đã chỉ rõ, trong những điều kiện cần thiết để hội nhập và phát triển thì ngoại ngữ là một công cụ, phương tiện đắc lực và hữu hiệu trong tiến trình hội nhập và phát triển trong thời đại ngày nay.

Từ sau khi nước nhà giành được độc lập đến nay, do những điều kiện lịch sử, quan hệ ngoại giao và nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của từng thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chúng ta đã tổ chức dạy và học một số tiếng nước ngoài, trong đó phổ biến là bốn thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Trung Quốc. Việc dạy và học ngoại ngữ đã có những đóng góp lớn lao đối với sự tiến bộ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội của nước ta trong suốt thời gian qua.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hoá và sự hội nhập quốc tế đang là xu thế của thời đại và trong bối cảnh đổi mới, mở cửa hướng ra thế giới, làm

bạn với các nước trên thế giới, chúng ta đã nhận thấy những bất cập của việc dạy và học ngoại ngữ trước đòi hỏi của sự phát triển kinh tế và trước nhu cầu hội nhập, mở rộng giao lưu vượt ra khỏi phạm vi quốc gia của đông đảo nhân dân. Tình trạng lãng phí, kém hiệu quả của việc dạy và học ngoại ngữ, những khó khăn trong việc trao đổi nguồn nhân lực trong phạm vi hợp tác song phương hoặc đa phương... đòi hỏi chúng ta phải xem xét một cách nghiêm túc thực trạng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong những năm qua, từ đó nghiên cứu kỹ lưỡng, hoạch định một chiến lược dạy và học ngoại ngữ vừa khả thi, vừa đáp ứng được những yêu cầu phát triển tương lai của nước ta.

II. Thời cơ và thách thức

1. Thời cơ

Do chính sách mở cửa và sự phát triển kinh tế nhanh và ổn định của Việt Nam trong thời gian qua, việc dạy và học ngoại ngữ ở nước ta đang có những thời cơ hết sức quan trọng như sau:

- Chủ trương mở cửa hội nhập và quan hệ hợp tác quốc tế ngày càng chặt chẽ và rộng mở giữa nước ta và các nước trên thế giới, đặc biệt là với các nước có bản ngữ hoặc ngôn ngữ quốc gia phù hợp với ngoại ngữ được dạy và học trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta, đã tạo tiền đề hết sức quan trọng cho việc tăng cường dạy và học ngoại ngữ với yêu cầu và chất lượng, hiệu quả ngày càng cao hơn trong giai đoạn tiếp theo.
- Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là những thành tựu về công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra những phương thức dạy học phù hợp với điều kiện và đối tượng người học như : dạy học từ xa, dạy học qua mạng ... và những phương tiện dạy và học ngoại ngữ hiện đại, có hiệu quả như các phương tiện nghe nhìn, internet, e-learning, ...
- Sự gia tăng số lượng các tổ chức quốc tế và các đối tác nước ngoài vào đầu tư ở nước ta, nhu cầu xuất khẩu lực lượng lao động tăng mạnh và nhịp độ giao lưu ngày càng cao về văn hóa, thể thao, nghệ thuật giữa nước ta và các nước trên thế giới đã tạo nên nhu cầu thành thạo ngoại ngữ đối với đội ngũ lao động các cấp, nhất là đối với thế hệ trẻ trong việc tiếp tục học tập, tìm kiếm cơ hội việc làm, sự thành công trong sự nghiệp, đồng thời cũng tạo nên sự thay đổi về nhận thức của xã hội đối với vai trò và tầm quan trọng của việc dạy và học ngoại ngữ.

2. Thách thức

Cùng với những thời cơ thuận lợi nêu trên, trong thời gian tới, việc dạy và học ngoại ngữ sẽ phải đương đầu với một số thách thức cơ bản sau:

- Nhu cầu của xã hội về ngoại ngữ, nhất là ngoại ngữ thông dụng trong giao dịch quốc tế ngày càng cao nhưng khả năng và điều kiện đầu tư của nhà nước và xã hội về cơ sở vật chất - thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên ... còn rất hạn hẹp.

- Chủ trương mở cửa hội nhập, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, đặc biệt là quan hệ truyền thống giữa nước ta và những nước có bản ngữ hoặc ngôn ngữ quốc gia đang được dạy và học trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta đòi hỏi phải mở rộng qui mô, phạm vi và số lượng ngoại ngữ cần dạy và học nhiều hơn nữa, nhưng trước mắt, chúng ta chỉ có thể tập trung đầu tư nguồn lực cho ngoại ngữ là ngôn ngữ thông dụng trong giao dịch quốc tế.

- Sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin - truyền thông đã tạo những tiền đề vật chất - kỹ thuật hết sức thuận lợi cho việc dạy và học ngoại ngữ với quy mô và trình độ cao hơn, nhưng trình độ ứng dụng những tiến bộ đó vào việc dạy và học ngoại ngữ còn rất hạn chế.

III. Đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về dạy và học ngoại ngữ

Xuất phát từ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của ngoại ngữ trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, Đảng và Chính phủ đã có nhiều văn kiện về việc đẩy mạnh việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân nước ta.

Ngày 11 tháng 4 năm 1968, Thủ tướng Chính phủ đã ra chỉ thị số 43/TTg về phương hướng và nhiệm vụ dạy và học ngoại ngữ ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và các trường phổ thông. Chỉ thị nêu rõ dạy và học một ngoại ngữ ở các trường cấp II và phần đầu dạy và học hai ngoại ngữ ở các trường cấp III. Các thứ tiếng được dạy là: tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh và tiếng Pháp.

Ngày 7 tháng 9 năm 1972, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 251-TTg về việc cải tiến và tăng cường công tác dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông. Quyết định này tiếp tục khẳng định *ngoại ngữ là một môn học cơ bản* trong chương trình phổ thông từ cấp II trở lên, nhấn mạnh việc dạy và học đồng thời hai ngoại ngữ (một chính, một phụ) ở cấp III, mở các trường chuyên ngoại ngữ ở những nơi có điều kiện, thành lập một trung tâm chuyên nghiên cứu việc dạy và học ngoại ngữ.

Điều 24 của Luật Giáo dục (1998) cũng khẳng định vị trí quan trọng của ngoại ngữ trong nội dung học văn phổ thông và đề ra yêu cầu bảo đảm cho học sinh có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ.

Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội khoá 10 về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đã yêu cầu xây dựng đề án dạy và học ngoại ngữ ở trường phổ thông đến năm 2010.

Ngày 11/6/2001, Thủ tướng chính phủ ra Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg về đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông, trong đó yêu cầu xây dựng đề án “*Giảng dạy, học tập ngoại ngữ trong trường phổ thông.*”

Báo cáo của Chính phủ tại kì họp thứ 6 Quốc hội khoá XI (12/2004) cũng đã nêu lên một trong những giải pháp đẩy mạnh khả năng chủ động hợp tác quốc tế trong giáo dục là “*Triển khai chiến lược dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, tập trung chủ yếu vào tiếng Anh, khuyến khích dạy và học ngoại ngữ thứ hai. Cho phép một số cơ sở giáo dục đại học và sau đại học giảng dạy song ngữ (bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài) ở một số môn học, ngành học.*”

Kỳ họp thứ 7 của Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật giáo dục (sửa đổi), trong đó có quy định tại Điều 7, mục 3 như sau: “*Ngoại ngữ được quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác cần bảo đảm để người học được học liên tục và có hiệu quả.*”

IV. Kinh nghiệm dạy và học ngoại ngữ ở một số nước trên thế giới và trong khu vực

Từ nửa sau của thế kỷ 20, các nước trên thế giới đều nhận ra rằng sự cùng tồn tại hòa bình phụ thuộc vào việc hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia, sự coi trọng nhau như là những đối tác bình đẳng. Việc giao tiếp và trao đổi thông tin nhằm tăng cường hiểu biết giữa các nền kinh tế, xã hội và văn hóa đa dạng trở thành nền tảng cơ bản cho sự phát triển những chiến lược chung vì lợi ích của tất cả. Chỉ những công dân có khả năng và kỹ năng ngôn ngữ phù hợp trong bối cảnh giao tiếp đa văn hóa mới có thể thiết lập được những kênh thông tin cần thiết cho việc hợp tác thành công. Điều này dẫn tới mối quan tâm sâu sắc chưa từng thấy giữa các nhà hoạch định chính sách giáo dục trong việc tăng cường dạy ngoại ngữ và trang bị hiểu biết về các nền văn hóa tương ứng.

1. Vị trí và vai trò của ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân

Năm 1976, Cộng đồng Châu Âu đã kêu gọi các quốc gia thành viên mở rộng việc dạy và học ngôn ngữ và bảo đảm rằng tất cả học sinh đều học ít nhất một ngoại ngữ trong khối Châu Âu. Năm 1995, trong Sách trắng của Ủy ban Châu Âu, phần ‘Dạy và học – hướng tới một xã hội học tập’ đã yêu cầu rằng : “*Khuyến khích thế hệ trẻ học ít nhất hai ngoại ngữ của Cộng đồng.*”

Thống kê cho thấy, đối với cấp tiểu học, tại các nước Châu Âu, tiếng Anh vẫn là ngoại ngữ được chọn học nhiều nhất. Tuy vậy, tùy từng nước mà tỷ lệ học sinh chọn môn ngoại ngữ này cũng khác nhau khá nhiều. Ví dụ ở Bồ Đào Nha 93% học sinh chọn học tiếng Anh, ở Tây Ban Nha tỷ lệ này là 71%. Tỷ lệ này tại Áo, Thụy Điển và Phần Lan là 56%, 62% và 63%. Các nước Đông Âu cũ có tỷ lệ khá thấp: khoảng 20%. Tiếng Pháp là ngoại ngữ đứng thứ hai được lựa chọn. Đối với cấp trung học, tiếng Anh vẫn là thứ ngoại ngữ được chọn học nhiều nhất (90%). Tỷ lệ này ở các nước Đông Âu cũ cũng khá cao (55-82%).

Ở Đông Á (Trung quốc, Hàn quốc, Nhật bản) và Đông Nam Á (Thái lan, Indonesia, Malaysia...) tất cả các nước đều dứt khoát chọn tiếng Anh là ngoại ngữ bắt buộc. Còn các thứ tiếng khác có thể được dạy như môn tự chọn hoặc bắt buộc thứ hai.

Do đặc điểm, tình hình cụ thể của từng nước, một số nước trên thế giới đi theo sáng kiến sử dụng hình thức song ngữ (bằng tiếng nước ngoài và tiếng mẹ đẻ). Vào những năm 60 và 70, một số các quốc gia Trung Âu và Đông Âu đã thành lập hệ thống trường song ngữ dành cho những học sinh có thành tích cao. Vào những năm 90, hệ thống này được dành cho mọi học sinh trong hệ thống giáo dục phổ thông. Cũng trong giai đoạn này, các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu như Bỉ, Pháp, Hà Lan, Áo và Phần Lan đã cùng với Đức - một quốc gia mà ngay từ cuối những năm 60 đã thành lập một số trường song ngữ, thực hiện các chương trình song ngữ, thậm chí xây dựng các trường song ngữ, mà ở đó các môn học được dạy trực tiếp thông qua các ngoại ngữ như Đức, Pháp, Anh, Ý, Tây Ban Nha v.v...

Ở các nước Đông Nam Á việc dạy và học song ngữ là truyền thống khá lâu đời, đặc biệt ở các nước thuộc địa cũ như Malaysia, Philippines, Brunei, Singapore. Thái lan, một nước chưa từng là thuộc địa bao giờ, gần đây cũng có những bước cải cách hết sức mạnh dạn trong lĩnh vực song ngữ. Từ năm 2001 đất nước này đã thành lập một loạt các Trường học chương trình tiếng Anh (English Program Schools - EP) và Trường chương trình mini tiếng Anh (Mini English Program Schools - MEP). Các trường này dạy tiếng Anh với thời lượng 18 tiết/tuần. Mục đích loại trường mới này nhằm hỗ trợ cuộc Cải cách giáo dục Thái Lan và sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ dạy và học. Mục đích cuối cùng của chương trình này chẳng có gì khác là nâng cao trình độ thông thạo tiếng Anh của học sinh Thái lan. Trong các trường này các môn học (trừ môn tiếng Thái và các môn xã hội) đều được dạy thông qua tiếng Anh. Hiện nay Thái lan đã khởi xướng chương trình song ngữ tại 112 trường, trong đó 56 trường theo chương trình EP và 56 trường theo chương trình MEP. Tại các trường này, giáo viên tiếng Anh có đủ năng lực từ mọi nguồn, không phân biệt quốc tịch được tuyển dụng rộng rãi và công khai.

2. Thời gian và thời lượng dạy và học ngoại ngữ

Nhìn chung, tất cả các nước đều quy định ngoại ngữ là môn học bắt buộc trong chương trình và có xu hướng tăng thêm thời gian dạy bộ môn này, trong đó có cả xu hướng bắt đầu dạy môn này từ lứa tuổi sớm hơn. Vào những năm 80 và 90 ở phần lớn các nước Châu Âu ngoại ngữ đã trở thành môn học bắt buộc trong chương trình tiểu học. Phần lớn các nước ở Châu Á và Đông Nam Á (Malaysia, Thái lan, Indonesia, Brunei, Singapore, Philippines) cũng đều bắt đầu dạy ngoại ngữ từ tiểu học.

Ở Châu Âu trong những năm đầu giảng dạy ngoại ngữ, trung bình môn này được dành khoảng từ 3 tới 4 giờ một tuần. Khi học sinh học lên những lớp cao hơn, các em dành nhiều thời gian hơn cho việc học ngoại ngữ. Tới cấp trung học phổ thông, thời gian học ngoại ngữ thường bằng hoặc cao hơn so với các môn cơ bản khác (Toán hoặc tiếng mẹ đẻ). Thời gian có thể lên tới 5 hay 6 giờ trên một tuần. Các nước Châu Á cũng có xu hướng tương tự như vậy. Chẳng hạn ở Hàn Quốc, ngoại ngữ được dạy ngay từ các lớp đầu tiên ở tiểu học với thời lượng từ 1 đến 2 giờ/tuần. Đến cấp trung học cơ sở thời lượng được tăng lên khoảng 3 giờ/tuần, gần bằng thời lượng dành cho môn Toán và tiếng Hàn Quốc. Đến cấp trung học phổ thông, thời lượng dành cho môn ngoại ngữ là 4 giờ, bằng thời lượng dành cho hai môn Toán và tiếng Hàn Quốc. Singapore chú trọng hơn về dạy tiếng Anh vì đất nước này thừa nhận tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của họ. Tiếng Anh được dạy ngay từ các lớp đầu của Tiểu học cho đến các cấp cao hơn. Chẳng hạn ngay từ cấp tiểu học, chương trình dành 80% thời gian cho các môn theo thứ tự: Anh văn, tiếng mẹ đẻ và Toán¹.

3. Phương pháp dạy và học ngoại ngữ

Trong tất cả các chương trình dạy và học ngoại ngữ của các quốc gia đều đề cập đến khả năng giao tiếp như là mục tiêu căn bản của việc dạy ngoại ngữ và cũng xác nhận rằng cách tiếp cận giao tiếp là phương pháp được ưa chuộng để đạt được mục tiêu này. Những khuyến nghị về việc dạy và học ngoại ngữ của tất cả các nước đều đề xuất rằng giáo viên nên khuyến khích học sinh tự thể hiện trong lớp học càng thường xuyên và tự nhiên càng tốt.

¹ Chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào khẳng định về việc bắt đầu tự học ngoại ngữ sớm có dẫn tới học ngoại ngữ tốt hơn hay không? Ủy ban Châu Âu đã bảo trợ một nghiên cứu đưa ra nhiều kiến nghị về những lợi ích trong việc học ngoại ngữ sớm. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuyển tiếp liên tục và nhẹ nhàng giữa các cấp độ giáo dục khác nhau liên quan tới các mục tiêu, nội dung và phương pháp giảng dạy. Mặc dù vẫn có thể có những nhược điểm trong việc giảng dạy ngôn ngữ ở độ tuổi nhỏ, nhưng đây là xu hướng chung. Ở một số nước, giảng dạy ngoại ngữ đã trở nên bắt buộc với mọi học sinh, việc học bắt đầu ở độ tuổi 8 đến 11. Ở một số nước khác, những cái cách hiện tại còn đang giảm hơn nữa phạm vi độ tuổi này. Thậm chí đôi khi việc giảng dạy ngoại ngữ sớm được thực hiện trong các nhà trường có đủ quyền tự chủ để tự quyết định độ tuổi bắt đầu. Trong những trường như vậy, học sinh 3-4 tuổi đã bắt đầu làm quen với các ngôn ngữ khác ngoài tiếng mẹ đẻ. Giai đoạn khởi đầu này thường chỉ tạo nhận thức ban đầu về các ngôn ngữ và nền văn hóa khác.

Việc tiếp xúc tối đa với ngoại ngữ và sử dụng tối thiểu tiếng mẹ đẻ là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, các nhà trường được khuyến khích đưa vào trong chương trình của mình những kiến thức liên quan đến cộng đồng quốc tế, tạo cơ hội cho các em biết trân trọng di sản văn hóa phong phú của những quốc gia liên quan. Nhiều cơ quan nhà nước và tư nhân cũng tổ chức các chương trình trao đổi hoặc tạo điều kiện cho học sinh ra nước ngoài trong một khoảng thời gian nhất định để các em có thể nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ và có được hiểu biết sâu sắc về các quan điểm văn hóa, tục lệ xã hội và lối sống phổ biến của các cộng đồng người nước ngoài.

4. Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ

Tại một số nước có bề dày truyền thống của việc dạy và học ngoại ngữ ở cấp tiểu học, các kỹ năng giảng dạy phù hợp từ lâu đã là một phần trong quá trình đào tạo giáo viên tiểu học. Những giáo viên này đã tự học các ngôn ngữ trong công việc của mình ở nhà trường và thường củng cố lại các kiến thức trong quá trình đào tạo giáo viên.

Đối với các nước mới giảng dạy ngoại ngữ ở cấp tiểu học trong chương trình vào những năm 90, các giáo viên tiểu học thường thiếu những kỹ năng chuyên môn cần có cho dạy ngoại ngữ. Một số nước tìm cách khắc phục điểm yếu này thông qua các khóa đào tạo tại chức đặc biệt được tiến hành để trang bị cho giáo viên các kỹ năng ngôn ngữ và giảng dạy cần thiết. Các nước khác bắt đầu tuyển dụng giáo viên chuyên môn vốn được đào tạo để dạy ngoại ngữ ở cấp trung học. Đây là chiến lược được ưa chuộng ở các nước Trung và Tây Âu - những nước phải đối mặt với khó khăn nảy sinh khi đưa các ngoại ngữ mới vào.

Ở các nước Đông Âu tiếng Nga đã từng là một ngoại ngữ chính trong nhiều thập niên vừa qua. Hiện nay, tại thời điểm thiết lập lại quan hệ với Liên minh Châu Âu, các quốc gia này đang cố gắng để nâng cao các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ của những nước đối tác mới, chứ không chỉ là tiếng Nga. Để đối phó với sự thiếu hụt trầm trọng giáo viên dạy các ngoại ngữ mới này, nhiều nước đã bắt đầu tuyển dụng bất cứ ai có đủ kiến thức về ngoại ngữ và có bằng cấp tối thiểu về giảng dạy ngoại ngữ.

Cho đến những năm gần đây, việc đào tạo giáo viên ở cả cấp tiểu học và trung học đã dần dần được điều chỉnh theo những yêu cầu mới của chương trình. Hiện nay, giáo viên được đào tạo cách khuyến khích học sinh giao tiếp, kích thích mối quan tâm của các em về những nền văn hóa và ngôn ngữ khác và hướng dẫn các em khám phá những môi trường bên ngoài.

Một số nước khuyến khích những giáo viên học ngoại ngữ nên dành một khoảng thời gian nhất định, có thể là một phần của khóa đào tạo, để tới

những nước đang sử dụng ngoại ngữ mình học. Tuy nhiên, đa số các nước khác coi những khóa học tại đất nước của ngôn ngữ bản xứ này là hoạt động tự chọn.

Lý do chính của việc này là chi phí cho những khóa như vậy khá cao. Vì vậy, đào tạo tại chức được coi như quyền lợi và nghĩa vụ của giáo viên và là công cụ quan trọng để đảm bảo những yêu cầu của chương trình mới được thực hiện thành công trong thực tế lớp học. Các khóa đào tạo có xu hướng tập trung vào phương pháp giảng dạy, nhưng có thể bao trùm nhiều vấn đề, chẳng hạn phân tích sách giáo khoa mới, dạy ngôn ngữ cho học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt, phát triển chương trình, học ngôn ngữ từ sớm, hoặc ứng dụng các kỹ năng ngôn ngữ vào công việc.

V. Thực trạng dạy và học ngoại ngữ ở nước ta hiện nay

1. Tình hình dạy và học ngoại ngữ trong trường phổ thông

Một số nét chung: Từ sau khi hoà bình được lập lại đến nay, việc dạy và học ngoại ngữ trong trường phổ thông Việt Nam có thể chia thành hai giai đoạn chủ yếu:

- Từ năm 1956 đến năm 1975: ở miền Bắc, tiếng Nga và tiếng Trung Quốc được dạy và học phổ biến trong các trường cấp III và ở một số trường cấp II, tiếng Anh và tiếng Pháp cũng được đưa vào giảng dạy trong nhà trường, nhưng với quy mô nhỏ hơn; ở miền Nam, tiếng Anh và tiếng Pháp được dạy và học trong các trường phổ thông, chủ yếu ở các thành phố lớn, tiếng Trung Quốc cũng được dạy và học, nhưng với quy mô nhỏ.

- Từ năm 1975 đến nay: cả 4 thứ tiếng trên được dạy và học ở THCS (cấp II) và THPT (cấp III) theo chương trình thống nhất trên phạm vi cả nước.

Số trường học có dạy ngoại ngữ phát triển nhanh. Tính đến năm học 2003 - 2004, cả nước có 91,1% trường THCS và 97,7% trường THPT có dạy ngoại ngữ.

Hình thức dạy và học ngoại ngữ đa dạng: ngoại ngữ là môn học bắt buộc ở cấp trung học và là môn học tự chọn ở cấp tiểu học. Tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga, tiếng Trung Quốc trở thành những môn chuyên ở các trường THPT chuyên; tiếng Pháp được dạy tăng cường để có thể trở thành một chuyên ngữ ở một số địa phương.

Ngoại ngữ đã trở thành môn thi tốt nghiệp của cấp THPT, số lượng học sinh học và tham gia thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ ngày càng tăng. Theo số liệu của Vụ Giáo dục Trung học, năm học 2001-2002 có 593.644 học sinh (90,36%) thi tốt nghiệp tiếng nước ngoài.

57/64 tỉnh, thành phố có lớp chuyên ngoại ngữ, có học sinh tham gia thi học sinh giỏi quốc gia; một số địa phương có học sinh tham gia và đạt giải ở các kì thi Olympic tiếng Nga quốc tế.

Chương trình và sách giáo khoa: Đã xây dựng được các bộ chương trình và SGK tiếng nước ngoài để giảng dạy trong trường phổ thông từ cấp tiểu học đến cấp trung học. Một số bộ chương trình và SGK (tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp) được xây dựng, biên soạn với sự hợp tác của chuyên gia bản ngữ nên đã phản ánh được xu thế mới của thế giới trong dạy và học ngoại ngữ. Đặc biệt, từ năm học 2000 – 2001, Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo triển khai thí điểm việc dạy và học theo chương trình và sách giáo khoa mới từ lớp 6 THCS đến hết lớp 12 THPT.

Đội ngũ giáo viên: Đã xây dựng được đội ngũ giáo viên cho cấp trung học. 75,4% giáo viên ngoại ngữ của trường THCS có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngoại ngữ và 97,3% giáo viên ngoại ngữ của trường THPT có bằng tốt nghiệp đại học. Đa số giáo viên được bồi dưỡng luân phiên hàng năm về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm; một số lượng nhất định đã được tham dự các khoá tập huấn nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng sư phạm tại nước ngoài. Tuy vậy nhìn chung, đội ngũ giáo viên, chưa đảm bảo đủ về số lượng, chưa đạt yêu cầu về chất lượng theo yêu cầu của chương trình.

Nội dung và phương pháp dạy và học chưa tập trung đúng mức vào quá trình phát triển kỹ năng giao tiếp đích thực cho học sinh. Vì vậy, sau khi tốt nghiệp phổ thông, hầu hết học sinh không có khả năng giao tiếp bằng tiếng nước ngoài như mục tiêu đề ra.

Thiết bị dạy và học: Cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học ngoại ngữ còn nghèo nàn, đơn giản. Theo kết quả khảo sát tháng 7/2004 tại 8 tỉnh đại diện cho 8 vùng địa lý kinh tế của nước ta thì bình quân số phòng học ngoại ngữ tính cho từng trường THCS là 0,07, tỷ lệ học sinh THCS / thiết bị nghe nhìn là khoảng 1.229 HS/1 thiết bị; số lượng băng đĩa ghi hình/ ghi âm phục vụ cho việc học ngoại ngữ của 1 trường, tính bình quân, là 7,69; số tranh ảnh tư liệu phục vụ dạy và học ngoại ngữ, tính bình quân, là 2,13 chiếc/ trường.

Các chương trình ngoại ngữ khác:

Chương trình môn tự chọn tiếng Anh cấp Tiểu học: Chương trình này được theo quy định của Bộ GD và ĐT, bắt đầu học từ lớp 3 với thời lượng 2 tiết/tuần ở các trường lớp 2 buổi ngày. Bộ vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về tài liệu dạy học. Hiện nay các địa phương tiến hành giảng dạy theo các bộ sách khác nhau như: Bộ sách của NXBGD theo chương trình cũ, Bộ sách Let's Go của NXB Oxford (Vương quốc Anh), Bộ sách của Trung tâm công nghệ giáo dục. Tới nay có 32,2% số trường tiểu học có dạy ngoại ngữ,

Chương trình tiếng Anh tăng cường: Các thành phố lớn như TP Hồ Chí Minh đã và đang triển khai thí điểm chương trình tiếng Anh tăng cường liên thông từ tiểu học đến trung học phổ thông, bắt đầu từ lớp 1 đến lớp 12 với thời lượng 8 tiết/tuần.

Chương trình dạy tăng cường tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp (Chương trình song ngữ): Chương trình này có chương trình môn học riêng từ lớp 1 đến lớp 12 và đã triển khai ở 19 tỉnh thành, bao gồm 104 trường và 650 lớp học.

Chương trình dạy tiếng Pháp như ngoại ngữ thứ hai: Đến năm 2006, Chương trình này đã triển khai trong 26 tỉnh thành, thu hút trên 50.000 học sinh. Từ năm học 2006 – 2007, tiếng Pháp được chính thức triển khai như một môn tự chọn ở THCS và như môn tự chọn không bắt buộc ở THPT.

Tổ chức quản lý: Thiếu sự chỉ đạo thống nhất, mang tính chiến lược. Không bảo đảm sự liên thông trong dạy và học giữa các cấp học. Chương trình còn tản mạn : chương trình THPT 3 năm, chương trình 7 năm cho THCS và THPT, chương trình tăng cường tiếng Pháp... khiến cho công tác chỉ đạo quản lý, tổ chức kiểm tra đánh giá gặp nhiều khó khăn. Hình thức kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ của học sinh hiện nay, chủ yếu là kiểm tra và thi viết, chưa có điều kiện đánh giá toàn diện cả 4 kỹ năng là: nghe, nói, đọc, viết.

Nhận xét chung: Nhìn chung, chất lượng dạy và học chưa cao do mục tiêu dạy và học ngoại ngữ đặt ra chưa rõ ràng, thời lượng dạy và học ngoại ngữ chưa đủ, đội ngũ giáo viên ngoại ngữ thiếu về số lượng và kém về chất lượng, cơ sở vật chất còn nghèo nàn. Trình độ sử dụng ngoại ngữ của học sinh thấp².

2. Tình hình dạy và học ngoại ngữ trong các trường dạy nghề

Một số nét chung: Tổng số trường dạy nghề hiện nay là 233. Trước 2003, ngoại ngữ chưa được đưa vào chương trình giảng dạy chính thức trong các trường dạy nghề, trừ một số ngành nghề có tính đặc thù như tin học, lễ

² Khi chuẩn bị Dự thảo “Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2007-2020”, Ban soạn thảo dự định tiến hành khảo sát trình độ ngoại ngữ của học sinh hiện nay, song sau đã từ bỏ ý định này vì nếu dựa vào các tiêu chuẩn đánh giá hiện hành khó mà kết luận về trình độ ngoại ngữ thực sự của học sinh. Về vấn đề này, các tổ chức quốc tế uy tín như Hội đồng Anh và Trung tâm giáo dục và đào tạo Apollo ở Việt Nam đã cung cấp kết quả đánh giá về trình độ tiếng Anh theo chuẩn quốc tế của 20 nước. Theo đánh giá này thì học sinh Việt Nam xếp thứ 8/20 về khả năng viết và đọc, nhưng xếp thứ 18-19/20 về khả năng nghe và nói tiếng Anh. Họ cho rằng trình độ tiếng Anh của học sinh THPT ước chừng đạt đến sơ cấp hoặc tiền trung cấp (Elementary và Pre-intermediate), khoảng dưới 300 TOEFL hoặc 3 IELTS (tương đương với Bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ (KNLNN), xem trang 26). Gần đây có một số công trình nghiên cứu lẻ tẻ (Nghiên cứu “Đánh giá hiệu quả đào tạo tiếng Anh như một ngoại ngữ tại các trường đại học trên địa bàn TP. HCM” của TS Vũ Thị Phương Anh và ThS. Nguyễn Bích Hạnh) đã sử dụng các bậc trình độ TOEFL và IELTS để đánh giá trình độ tiếng Anh của sinh viên đại học và đi đến kết luận rằng trình độ tiếng Anh của sinh viên ta rất thấp, chỉ tương ứng với 360-370 điểm TOEFL hoặc 3,5 điểm IELTS (chưa tới Bậc 3 của KNLNN). Với trình độ như vậy sinh viên chưa có khả năng diễn đạt ý tưởng của mình.

tân, hướng dẫn viên du lịch... Ngày 27/02/2003, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ra Quyết định số 212/2003/QĐ-BLĐTBXH quy định môn ngoại ngữ sẽ là môn học bắt buộc hoặc tự chọn, tùy theo nghề đào tạo, với quỹ thời gian là 60 giờ học đối với khoá học 12 tháng, 75 giờ học – khoá 18 tháng, 90 giờ học – khoá 24 tháng, 120 giờ học – khoá 30 tháng và 150 tiết đối với khoá học 36 tháng. Kết quả là chỉ trong 2 năm (2002 và 2003) tỷ lệ học sinh học ngoại ngữ trong các trường dạy nghề đã tăng đáng kể, từ 69,27% năm 2002 lên 76,00% năm 2003. Các trường dạy nghề được lựa chọn dạy ít nhất một trong bốn ngoại ngữ là Nga, Anh, Pháp, Trung. Tuy vậy, tỷ lệ học sinh học tiếng Anh chiếm tới 98,6%. Tỷ lệ học sinh học tiếng Pháp, Nga và một số các thứ tiếng khác chiếm số còn lại. Không có học sinh học tiếng Trung.

Chương trình và sách giáo khoa: Chương trình, giáo trình phần lớn do giáo viên của các trường tự biên soạn theo hai loại: đại cương và chuyên ngành. Nhà trường tự tiến hành thẩm định giáo trình, chưa có chương trình đào tạo chính quy về ngoại ngữ. Tài liệu dạy và học chủ yếu lấy từ sách nước ngoài từ nhiều nguồn và với tên sách khác nhau.

Đội ngũ giáo viên: Giáo viên dạy ngoại ngữ hiện nay còn mỏng, chỉ chiếm 5,6% tổng số giáo viên trong trường vào năm 2002 và 5,8% vào năm 2003. Nhiều trường phải thuê GV hợp đồng bên ngoài. Giáo viên ngoại ngữ trong các trường dạy nghề có bằng cao đẳng trở lên chiếm một tỷ lệ lớn (76% năm 2003). Tuy vậy số giáo viên có chứng chỉ A, B, C được dạy ngoại ngữ chiếm tới 24%. Trình độ sư phạm của GV là một vấn đề đáng quan tâm. Số GV có trình độ đại học sư phạm chiếm trên 50%, có trình độ sau đại học sư phạm chưa tới 1%. Họ có rất ít cơ hội và điều kiện bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm.

Thiết bị dạy và học: Các trang thiết bị dạy và học ngoại ngữ ở các trường nghề còn nghèo nàn. Bình quân số học sinh trên một phòng học ngoại ngữ là 637. Bình quân số học sinh trên một thiết bị nghe nhìn là 206, cứ 91 học sinh thì có một băng đĩa/hình/tiếng. Bình quân mỗi trường chỉ có 6,6 tranh ảnh, tư liệu ngoại ngữ.

Tổ chức quản lý: Công tác quản lý chỉ đạo chưa thống nhất, chưa đồng bộ, chưa có chương trình liên thông giữa các cấp bậc học. Đặc biệt chưa có quy chế rõ ràng về việc thi cử, bằng cấp. Phần lớn hình thức đánh giá học sinh dựa vào các bài kiểm tra viết. Do vậy chất lượng đào tạo ngoại ngữ chưa cao.

3. Tình hình dạy và học ngoại ngữ trong trường trung cấp chuyên nghiệp

Một số nét chung: Tính đến tháng 6/2006 cả nước đã có 292 trường trung cấp chuyên nghiệp trong tổng số 515 trường, các cơ sở có đào tạo trung

cấp chuyên nghiệp. Hầu hết các trường đều có giảng dạy ngoại ngữ. Các trường trung cấp chuyên nghiệp được lựa chọn dạy học ít nhất một trong bốn ngoại ngữ là tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc. Tỷ lệ học sinh học ngoại ngữ đã tăng đáng kể từ 76,8% năm 2002 lên 85,4% năm 2003.

Tuy vậy, tỷ lệ học sinh học tiếng Anh chiếm tới 99,4%, tỷ lệ còn lại là tiếng Pháp. Không có học sinh học tiếng Nga và tiếng Trung trong thời gian gần đây. *Chương trình và sách giáo khoa:* Chương trình khung về ngoại ngữ do Bộ GD&ĐT quy định số tiết từ 60 – 210 tiết, tùy theo hệ tuyển và thời gian đào tạo. Trên cơ sở chương trình khung, các trường tự xây dựng sách giáo khoa cho từng ngành nghề đào tạo phù hợp với từng điều kiện cụ thể của trường. Tuy nhiên, trong thực tế chương trình ngoại ngữ hiện tại chỉ đáp ứng được các mục đích sau:

- Trang bị kiến thức ngữ pháp cơ bản
- Cung cấp kiến thức cơ bản phục vụ giao tiếp hàng ngày
- Đọc tài liệu chuyên môn đơn giản
- Đáp ứng yêu cầu về thi tuyển công chức

Ngoài chương trình khung giáo dục THCS, năm 2003 Bộ GD&ĐT đã ban hành Chương trình môn ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp) THCS.

Đội ngũ giáo viên: Đội ngũ giáo viên dạy ngoại ngữ trong các trường THCS hiện nay chỉ đạt gần 7% tổng số giáo viên. Tỷ lệ học sinh học ngoại ngữ trên một giáo viên ngoại ngữ đã lên trên 200. Trong số giáo viên hiện dạy ngoại ngữ ở các trường, có khoảng trên 90% là giáo viên tiếng Anh. Số còn lại là giáo viên tiếng Pháp, tiếng Trung và các ngôn ngữ khác. Giáo viên dạy ngoại ngữ trong các trường THCS chủ yếu là cử nhân ngoại ngữ.

Các giáo viên tham gia giảng dạy môn ngoại ngữ đều có trình độ sư phạm hoặc được bồi dưỡng sư phạm. Khoảng 2/3 số giáo viên ngoại ngữ là cán bộ trong biên chế hoặc là đội ngũ cơ hữu của trường, số còn lại là hợp đồng.

Thiết bị dạy và học: Trang thiết bị dạy ngoại ngữ ở các trường THCS còn nghèo nàn và không đồng đều. Một số trường đã có phòng dạy ngoại ngữ (language lab) nhưng cũng có trường chưa có cả thiết bị nghe nhìn. Bình quân số học sinh trên một phòng học ngoại ngữ là 1.137. Bình quân số học sinh trên một thiết bị nghe nhìn là 176, cứ 38 HS thì có một băng đĩa/hình/tiếng. Mỗi trường chỉ có 9,4 tranh ảnh, tư liệu NN.

Tổ chức quản lý: Quản lý chỉ đạo chưa đồng bộ. Chưa có quy định rõ ràng về kiểm định đánh giá dạy ngoại ngữ, thi cử, văn bằng. Các trường vẫn phải căn cứ vào một số quy định chung để tự tiến hành giảng dạy.

Nhận xét chung: Nhìn chung, chất lượng dạy và học chưa cao; chương trình và sách giáo khoa chưa đáp ứng được nhu cầu học ngoại ngữ của từng đối tượng cụ thể; đội ngũ giáo viên ngoại ngữ không đồng đều về trình độ; kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành/nghề nghiệp, ít có cơ hội được bồi dưỡng nâng cao trình độ, ý thức tự giác học tập rèn luyện nâng cao trình độ còn thấp; cơ sở vật chất còn nghèo nàn.

4. *Tình hình dạy và học ngoại ngữ trong các trường đại học và cao đẳng*

Hiện tại, các trường ĐH và CĐ thực hiện việc dạy và học ngoại ngữ theo hai chương trình khác nhau, đó là đào tạo không chuyên và chuyên về ngoại ngữ và đào tạo chuyên ngoại ngữ. Các trường không chuyên tiến hành việc dạy và học ngoại ngữ nhằm tiếp tục nâng cao những kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ mà người học đã học được ở nhà trường phổ thông theo hướng chuyên ngành. Các trường và các khóa đào tạo ngoại ngữ chuyên, trong đó có các trường sư phạm có mục đích đào tạo cán bộ, giáo viên, biên dịch, phiên dịch ở các cấp CĐ, ĐH, ThS và TS.

4.1 *Dạy và học ngoại ngữ ở các trường CĐ và ĐH không chuyên*

Một số nét chung: Đào tạo ngoại ngữ không chuyên được quy định bắt buộc cho tất cả các chương trình đào tạo của các trường ĐH và CĐ (trừ chuyên ngữ). Tỷ lệ sinh viên không chuyên ngữ được đào tạo tại trường chiếm trên 80%, đào tạo từ xa chiếm tỷ lệ rất nhỏ (1,7%), đào tạo tại các địa phương là 16%. 93% sinh viên không chuyên ngữ học tiếng Anh, tiếp đến tiếng Pháp gần 3%, tiếng Nga trên 2%, tiếng Trung 1,5% và các ngoại ngữ khác gần như không có.

Hiện nay, các trường đại học đều thực hiện chương trình ngoại ngữ không chuyên với thời lượng 20 đơn vị học trình dành cho phần kiến thức chung và 5-6 đơn vị học trình cho ngoại ngữ chuyên ngành. Đối với sinh viên cao đẳng học 10 đơn vị học trình (150 tiết), trong đó thường sử dụng 120 tiết học kiến thức chung và 30 tiết dành riêng cho NN chuyên ngành, một số trường cao đẳng sư phạm vẫn duy trì chương trình với thời lượng 20 đơn vị học trình tương đương trình độ A. Theo qui định mới của Bộ GD và ĐT thì thời lượng được qui định là 10 đơn vị học trình cho những sinh viên đã học xong chương trình 7 năm ở phổ thông.

Chương trình và sách giáo khoa: Hiện chưa có giáo trình ngoại ngữ không chuyên chung cho các trường. Theo đề nghị của nhiều trường, Bộ GD&ĐT nên biên soạn chương trình và giáo trình ngoại ngữ không chuyên cho tất cả các trường đại học và cao đẳng để nâng cao chất lượng và phù hợp

với tình hình hiện tại, riêng phần ngoại ngữ chuyên ngành do các trường tự biên soạn.

Đội ngũ giảng viên: Giảng viên (GV) đóng vai trò quyết định đến chất lượng đào tạo ngoại ngữ của các hệ chuyên và không chuyên ngữ. Trên 76% đội ngũ giảng viên ngoại ngữ (GVNN) hiện nay là GV tiếng Anh, GV tiếng Pháp chiếm gần 10%, GV tiếng Nga 6,5%, tiếng Trung 4,3% và GV của tất cả các ngoại ngữ còn lại chỉ là 3,3%. Tỷ lệ SV/GV bình quân là 163 SV/GV tính chung cho cả khối chuyên và khối không chuyên, đây là tỷ lệ cao. Nếu tính tỷ lệ này cho từng ngoại ngữ thì tiếng Anh cao nhất gần 200 SV/GV, tiếng Pháp thấp nhất 51 SV/GV, các ngoại ngữ khác là 111 SV/GV. Vấn đề số lượng và cơ cấu loại hình GVNN rất cần được lưu ý. Về trình độ đào tạo, tính chung, có 88% GV có trình độ đào tạo từ đại học trở lên. Như vậy vẫn còn 12% GV NN có trình độ đào tạo dưới chuẩn. Hiện vẫn còn một bộ phận GV (18%) chưa qua đào tạo sư phạm. Tỷ lệ GV hợp đồng chiếm 32% tổng số GV.

Phương pháp dạy và học chủ yếu vẫn là phương pháp cũ, vẫn thiên về dạy ngữ pháp, từ vựng. Việc rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết còn rất hạn chế do điều kiện qui mô lớp quá đông, phương tiện trang thiết bị thiếu... Việc áp dụng các phương pháp dạy và học tích cực chỉ áp dụng đối với các hệ đào tạo chuyên.

Thiết bị dạy và học: Trang thiết bị phục vụ dạy và học hiện đang rất hạn chế. Mặc dù hầu như tất cả các trường đại học và cao đẳng đã có phòng học ngoại ngữ, nhưng bình quân số SV/phòng học là khá cao, tính chung là 1.470 SV/phòng học. Đối với các trường đại học và học viện, con số này lên đến 2.000 SV/phòng học. Nhiều phòng học do được trang bị đã lâu nay đã xuống cấp. Các trang thiết bị, đồ dùng giảng dạy và học tập khác cũng rất thiếu. Mặt khác, nhiều nơi vẫn chưa sử dụng có hiệu quả những trang thiết bị hiện có. Nhiều trường chưa đủ thư viện, sách, báo NN cần thiết, cũng như chỗ ngồi thuận tiện trong thư viện để phục vụ SV, tính bình quân 81 SV/chỗ ngồi trong thư viện NN. Sắp tới ngoài việc tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị rất cần bồi dưỡng cho đội ngũ GV sử dụng có hiệu quả trang thiết bị với phương pháp giảng dạy phù hợp.

Chất lượng đào tạo ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên nhìn chung còn thấp, khi ra trường họ chưa có khả năng sử dụng ngoại ngữ được đào tạo trong chuyên môn của mình³. Đó là do nhiều nguyên nhân: trình độ ngoại ngữ của SV khi mới nhập học ở hầu khắp các trường đại học và cao đẳng không giống nhau; chưa thực hiện được sự liên thông trong đào tạo; chương trình và giáo trình chưa phù hợp, đặc biệt là phần chuyên ngành; qui mô lớp học ngoại ngữ của ĐH&CD lớn; GV còn thiếu, phương pháp giảng dạy còn lạc hậu...

³ Xem giải thích 2

4.2. Dạy và học ngoại ngữ ở các trường CĐ và ĐH chuyên ngữ

Một số nét chung: Hiện tại Việt Nam có 105 trường ĐH và 130 trường CĐ. Số trường có đào tạo chuyên ngành ngoại ngữ như sau:

Bảng 1: Số lượng các trường CĐ và ĐH chuyên ngữ và sư phạm ngoại ngữ⁴

Loại trường	ĐH ngoại ngữ	ĐH sư phạm ngoại ngữ	CĐ có khoa chuyên ngữ	CĐ sư phạm ngoại ngữ
Số lượng trường	59	4	15	38

Bảng 2: Số lượng tuyển sinh phân theo các chương trình đào tạo ngoại ngữ năm 2007

Loại chương trình	ĐH ngoại ngữ	ĐH sư phạm ngoại ngữ	CĐ ngoại ngữ	CĐ sư phạm ngoại ngữ
Số lượng tuyển sinh	12.105	3.035	4.880	765

Như vậy, với năng lực đào tạo hiện nay của các trường, mỗi năm chúng ta có thêm 3.035 giáo viên có trình độ ĐH và 765 giáo viên có trình độ CĐ. Bên cạnh đó chúng ta còn có trên 12.000 sinh viên tốt nghiệp ngành ngoại ngữ trình độ ĐH và trên 4.800 trình độ CĐ. Một điều đáng chú ý nữa là khoảng gần 1/2 số sinh viên ngành ngoại ngữ (không sư phạm) là sinh viên các trường ĐH dân lập, những cơ sở đào tạo không có kinh nghiệm đào tạo sư phạm.

Theo thống kê của khảo sát mới nhất, tỉ lệ sinh viên chuyên ngữ chiếm 3,04% tổng số sinh viên năm 2003. 79% sinh viên chuyên ngữ được đào tạo tại trường. Việc đào tạo ngoại ngữ từ xa hầu như không có. Sinh viên chuyên ngữ được đào tạo tiếng Anh chiếm tỉ lệ 85%, tiếp đến là tiếng Pháp 5,6% và tương đương là tiếng Trung 5,5%, sinh viên học tiếng Nga hiện còn rất ít, tính chung chỉ là 1,9%. Thời gian đào tạo được thực hiện 4 năm tại các trường đại học và 3 năm tại các trường cao đẳng. Chương trình và giáo trình đào tạo chủ yếu do các trường tự thiết kế và biên soạn trên cơ sở những qui định chung của Bộ GD&ĐT. Chưa có những đánh giá chính thức về chất lượng đào tạo

⁴ Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH và CĐ năm 2007*. Hà Nội, Bộ GD&ĐT, 2007

của các hệ đào tạo chuyên ngoại ngữ, tuy nhiên có thể nói chất lượng đào tạo là không đồng đều, bên cạnh một số trường chất lượng đào tạo tốt, còn có những trường có chất lượng chưa cao.

Bảng 3: Số lượng tuyển sinh phân theo các chương trình đào tạo ngoại ngữ và vùng địa lý năm 2007

Vùng	ĐHNN	ĐHSP NN	CD NN	CDSP NN
Đông bắc	90	230	195	90
Tây bắc	0	65	90	50
Hà Nội	3.935	910	125	0
Đồng bằng sông Hồng	1.050	40	700	70
Bắc Trung bộ	525	525	350	110
Trung Trung bộ	1.505	215	410	100
Tây nguyên	270	300	180	105
Đông nam bộ	550	0	870	80
Tp HCM	3.760	420	1.250	35
Đồng bằng Sông Cửu Long	420	330	710	125
Toàn quốc	12.105	3.035	4.880	765

Với số lượng sinh viên ngoại ngữ đang được đào tạo ngoại ngữ như hiện nay, không thể nói là vấn đề thiếu giáo viên ngoại ngữ chưa cấp bách lắm so với sự bất hợp lý của sự phân bố hệ thống đào tạo ngoại ngữ hiện nay. Trong toàn quốc hệ thống đào tạo sư phạm ngoại ngữ tập trung chủ yếu vào hai thành phố lớn là Hà Nội và Tp. HCM. Vùng núi phía Bắc và Tây nguyên là những khu vực có ít năng lực đào tạo nhất.

Về chương trình đào tạo

Theo khung chương trình đào tạo ĐH của khối ngành ngoại ngữ, các cử nhân Anh văn cần phải học một khối lượng kiến thức tương đương trên 200 đơn vị học trình, riêng chuyên ngành sư phạm ngoại ngữ Anh văn còn học thêm các kiến thức sư phạm ngoại ngữ. Cấu trúc chương trình sư phạm ngoại ngữ như sau:

1. Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu	70 đvht
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	140 đvht
Trong đó Khối kiến thức ngành (ngoại ngữ)	77-90 đvht
3. Kiến thức sư phạm ngoại ngữ	23 đvht

Tuy nhiên với cấu trúc chương trình như vậy, có thể thấy phần chương trình dành cho ngoại ngữ còn quá ít (77/233, chưa tới một phần ba). Mặt khác, chương trình hiện tại được thiết kế cho đầu vào là học sinh phổ thông có vốn kiến thức ngoại ngữ tương đương hệ 3 năm trung học phổ thông. Lượng kiến thức sư phạm lại còn ít hơn (chưa tới 10% khối lượng chương trình). Như vậy sinh viên học xong vẫn chưa thành thạo ngoại ngữ (theo yêu cầu của chương trình mới) mà cũng không phải là giáo sinh giỏi. Trong khung chương trình đào tạo CĐ của khối ngành CĐSP chưa có khung chương trình sư phạm ngoại ngữ. Tuy nhiên nếu căn cứ vào khung chương trình CĐSP nói chung thì có thể thấy phần dành cho ngoại ngữ (kiến thức chuyên môn) chiếm chưa đầy 30% (khoảng 60-64 đvht trong 196 đvht). Như vậy giáo viên ngoại ngữ trình độ CĐ khó lòng có thể đáp ứng yêu cầu của công việc giảng dạy ngoại ngữ trong tình hình đổi mới.

5. *Tình hình dạy và học ngoại ngữ trong loại hình giáo dục thường xuyên⁵ (GDTX)*

Một số nét chung: Qui mô học ngoại ngữ trong GDTX ngày càng phát triển và mở rộng, cả về số lượng học viên (HV), cũng như số lượng các Trung tâm/cơ sở dạy và học ngoại ngữ không chính qui. Hiện nay các cơ sở GDTX rất đa dạng, tuy nhiên có thể phân thành 2 loại:

Cơ sở GDTX công lập : Hiện nay các cơ sở GDTX rất đa dạng, phát triển rộng khắp trên cả nước, bao gồm 29 trường bổ túc văn hoá, 57 trung tâm GDTX cấp tỉnh, 517 trung tâm GDTX cấp quận, huyện. Ngoài ra còn có gần 6.000 trung tâm học tập cộng đồng. Số học viên bổ túc văn hoá THCS và học viên bổ túc văn hoá THPT ngày càng tăng. Ngoại ngữ là môn học khuyến khích cho học viên ở các lớp bổ túc THCS hoặc bổ túc THPT. Do đó, nhiều trung tâm GDTX còn mở các lớp học ngoại ngữ buổi tối cho những người có nhu cầu.

Các cơ sở/trung tâm ngoại ngữ: Hiện nay cả nước có hơn 500 trung tâm/cơ sở ngoại ngữ. Tuy nhiên các trung tâm này thường tập trung ở các thành phố lớn, thị trấn, thị xã, nhiều nhất ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Hàng năm có khoảng 400 ngàn lượt người theo học các chương trình ngoại ngữ A, B, C hoặc ngoại ngữ chuyên ngành tại các cơ sở/trung tâm ngoại

⁵ Luật Giáo dục năm 2005 đã chính thức dùng thuật ngữ Giáo dục thường xuyên thay cho Giáo dục không chính quy.

ngữ này. Tuy nhiên, trong thực tế số HV học ngoại ngữ và số lượng các trung tâm ngoại ngữ còn lớn hơn nhiều, vì nhiều trung tâm/cơ sở ngoại ngữ còn chưa đăng kí với các sở GD-ĐT. Đối tượng học ngoại ngữ ở các cơ sở GDTX rất đa dạng.

Chương trình, sách giáo khoa: Trong các trung tâm GDTX và các trường bổ túc văn hoá (BTVH) ngoại ngữ được dạy với tư cách là môn học khuyến khích ở các lớp bổ túc THCS với tổng số tiết cho cả 4 lớp (từ lớp 6 đến lớp 9) là 352 tiết (THCS chính quy là 385 tiết). Đối với bổ túc THPT, tiếng Anh cũng được coi là môn khuyến khích. Hiện nay, các trường BTVH có thể tùy theo điều kiện mà lựa chọn dạy và học ngoại ngữ (thực ra là tiếng Anh) theo một trong ba chương trình sau:

- Chương trình tiếng Anh bổ túc THPT cũ với tổng số tiết cho cả 3 lớp là 256 tiết tương đương với chương trình tiếng Anh THPT cũ (297 tiết).
- Chương trình tiếng Anh THPT
- Chương trình tiếng Anh A, B, C do Bộ GD và ĐT ban hành.

Sau khi học xong chương trình ngoại ngữ của BTVH, HV có thể đạt trình độ tương đương với tiếng Anh của học sinh THPT, tức là có khả năng nghe, nói về những vấn đề sinh hoạt, học tập hàng ngày, viết được thư trao đổi với bạn bè và có khả năng đọc hiểu các tài liệu đơn giản.

Nhìn chung các trường BTVH, các TTGDTX sử dụng SGK của phổ thông chính qui. Tùy theo nhu cầu của học viên, một số TTGDTX còn dạy ngoại ngữ theo chương trình A, B để tạo điều kiện cho các em sau khi học xong có được chứng chỉ ngoại ngữ. Tuy nhiên, các giáo trình nhìn chung lạc hậu (ví dụ, giáo trình Streamline English), còn các giáo trình hiện đại, mới nhất thì không được cập nhật để tăng cường khả năng nghe, nói của học viên.

Đối với các trung tâm/cơ sở ngoại ngữ của các trường cao đẳng, đại học, của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước thì chương trình ở các trung tâm/cơ sở ngoại ngữ này rất đa dạng. Nhiều trung tâm/cơ sở ngoại ngữ dạy theo chương trình A, B, C do Bộ qui định (A: 400 tiết, B: 400 tiết và C: 450 tiết) hoặc các chương trình ngoại ngữ chuyên ngành (lớp luyện nghe nói cấp tốc, lớp phiên dịch, lớp ngoại ngữ tin học, v.v....) hoặc các chương trình của nước ngoài. Giáo trình, tài liệu được sử dụng cũng rất đa dạng, phong phú, bao gồm các tài liệu, giáo trình tự biên soạn hoặc các giáo trình, tài liệu của nước ngoài.

Đội ngũ giáo viên: Đội ngũ GV dạy trong các cơ sở GDTX vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng. Đội ngũ GV chủ yếu là hợp đồng, nhìn chung có nhiều hạn chế. Các TTGDTX tỉnh, huyện thường không có biên chế GV dạy ngoại ngữ vì đây là môn học khuyến khích.

Ở các trung tâm/cơ sở ngoại ngữ của các trường cao đẳng, đại học, của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước, GV chủ yếu cũng là hợp đồng, nhiều người chưa đạt chuẩn, năng lực sư phạm còn hạn chế, không được tập huấn, bồi dưỡng, không hiểu GDTX, không hiểu đặc điểm đối tượng. Nhiều trung tâm còn mời cả những người không có bằng cấp về ngoại ngữ, mời cả sinh viên chưa tốt nghiệp tham gia giảng dạy v.v...

Một số trung tâm đã cố gắng mời được GV giỏi, có uy tín, thậm chí GV bản ngữ. Tuy nhiên việc mời GV bản ngữ, GV có đủ trình độ, đạt chuẩn rất khó khăn và tốn nhiều kinh phí. Vì vậy một số trung tâm/cơ sở ngoại ngữ tuy có mời GV bản ngữ nhưng số người này không có chuyên môn về ngôn ngữ, về sư phạm.

Thiết bị dạy và học: Các TTGDTX, các trường BTVH hầu như chưa được đầu tư gì về kinh phí, về biên chế, về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học. Nhiều trung tâm không có cả những thiết bị dạy và học ngoại ngữ tối thiểu như: máy cassette, hệ thống tranh ảnh dạy ngoại ngữ theo danh mục thiết bị, đồ dùng dạy và học do Bộ GD&ĐT quy định. Chưa có một TT GDTX nào, thậm chí ở những thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... được trang bị phòng học ngoại ngữ (Lab), đầu máy DVD, phần mềm, băng hình, máy tính sử dụng phần mềm dạy và học NN....

Thực trạng thiết bị dạy và học ở các trung tâm/cơ sở ngoại ngữ của các trường cao đẳng, đại học, của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước rất khác nhau. Các trung tâm chủ yếu chỉ có trang thiết bị dạy và học tối thiểu như máy casset, băng ghi tiếng, không có phòng học tiếng cũng như các trang thiết bị dạy và học ngoại ngữ hiện đại khác. Một số trung tâm phải thuê mượn phòng học. Một số trung tâm/cơ sở GDTX còn chạy theo lợi nhuận trước mắt mà không chịu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học. Một số trung tâm đã quan tâm tới chất lượng, tới trang thiết bị để thu hút HV, tuy nhiên, việc đầu tư cũng rất hạn chế, phải tính toán vì phải tự hạch toán, tự thu, tự chi. Một số trung tâm liên kết với nước ngoài, việc đầu tư có khá hơn về phòng học, về trang thiết bị. Tuy nhiên số trung tâm như vậy không nhiều và học phí cao.

Tổ chức, quản lí: Nhà nước cũng đã có nhiều biện pháp để tăng cường quản lí việc thành lập cũng như quản lí chất lượng dạy và học ngoại ngữ tại các trung tâm/cơ sở ngoại ngữ. Bộ đã ban hành chương trình ngoại ngữ A, B, C, qui định thời lượng, khối lượng kiến thức cho mỗi chương trình. Bộ đã ban hành quyết định về qui chế, qui định việc tổ chức dạy ngoại ngữ ở các trung tâm ngoại ngữ. Để nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ và bảo đảm mặt bằng kiến thức chung giữa các trung tâm, từ 1994, Bộ đã cho phép một số Sở GD-ĐT có đủ các điều kiện được tổ chức thi tập trung và cấp chứng chỉ ngoại

ngữ A, B, C cho các trung tâm/cơ sở ngoại ngữ do sở GD-ĐT trực tiếp quản lý. Tuy nhiên, việc quản lý việc dạy và học ngoại ngữ ở các trung tâm/ cơ sở GDTX còn nhiều bất cập. Nhiều trung tâm thành lập không báo cáo sở GD-ĐT. Các sở GD-ĐT hiện nay không thể quản lý hết số trung tâm/cơ sở ngoại ngữ ở địa phương, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng v.v... Vai trò quản lý của nhiều sở GD-ĐT đối với loại hình giáo dục này còn hạn chế. Nhiều sở không có cán bộ chỉ đạo có chuyên môn về ngoại ngữ cho nên việc quản lý chương trình, việc thực hiện chương trình, tổ chức thi cử, cấp phát bằng còn nhiều bất cập. Công tác thanh tra, kiểm tra các trung tâm/ cơ sở ngoại ngữ còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý những vi phạm, chưa kiên quyết giải thể những trung tâm/cơ sở hoạt động vi phạm các qui định, qui chế của Bộ GD-ĐT như không đủ GV, hoặc GV không đủ tiêu chuẩn hoặc thiếu cơ sở vật chất hoặc không thực hiện đúng và đầy đủ chương trình, ảnh hưởng tới chất lượng dạy và học. Việc quản lý, chỉ đạo dạy và học ngoại ngữ ở các lớp Bổ túc THCS, Bổ túc THPT ở các TTGDTX còn chưa được coi trọng vì đây là môn học khuyến khích theo nhu cầu và không phải môn thi tốt nghiệp.

Nhận xét chung: Chất lượng dạy-học ngoại ngữ trong GDTX nhìn chung còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu. Dạy và học ngoại ngữ trong GDTX, đặc biệt ở các TTGDTX, các trường BTVH chưa được coi trọng, chưa được đầu tư về kinh phí, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, v.v...

Nhiều học viên bổ túc THCS, bổ túc THPT không được học ngoại ngữ vì không phải là môn học bắt buộc. Điều này hạn chế khả năng tái hoà nhập của các em vào THPT chính quy hoặc học tiếp lên đại học. Một số em không được học ngoại ngữ ở THCS rất khó có điều kiện học tiếp theo chương trình 7 năm ở THPT. Ngược lại một số em đã học 4 năm ở THCS, nhưng khi sang BTTHPT lại phải học lại từ đầu hoặc khi vào đại học cũng phải học lại từ đầu, rất lãng phí và không hiệu quả.

Chất lượng dạy học ngoại ngữ ở các cơ sở GDTX vẫn còn thấp so với yêu cầu, qui định của Bộ về chứng chỉ A, B, C, chưa đáp ứng yêu cầu của người học, của xã hội. Nhiều người học đi học lại mà không có hiệu quả. Nhiều người có chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C nhưng năng lực lại không tương xứng.

6. *Đánh giá chung*

6.1. *Thành tựu*

Trong những năm vừa qua, mặc dù còn nhiều khó khăn và bất cập, việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân đã đạt được những kết quả đáng khích lệ như sau:

a. Bốn ngoại ngữ là tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc, trong đó tiếng Anh ngày càng chiếm tỷ trọng cao, được dạy trong các trường phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12 ở các trường phổ thông, trong các trường nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học. 92% học sinh các trường trung học cơ sở, 99% học sinh trung học phổ thông, 81% học sinh dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp, 100% sinh viên cao đẳng và đại học đều được học một trong bốn ngoại ngữ trên.

b. Ngoại ngữ được dạy đại trà theo chương trình 3 năm - 315 tiết và 7 năm - 700 tiết ở các cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Ngoài ra, để đáp ứng các nhu cầu cụ thể, ngoại ngữ còn được dạy và học theo các chương trình tự chọn, tăng cường, song ngữ và chuyên ngữ kể cả ở cấp tiểu học. Đối với các trường dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp, ngoại ngữ được dạy và học với thời lượng 60- 210 tiết - tùy theo hệ tuyển và thời gian đào tạo. Các trường cao đẳng không chuyên ngữ dạy và học ngoại ngữ với thời lượng là 10 đơn vị học trình, còn các trường đại học không chuyên ngữ là 25 đơn vị học trình. Các trường cao đẳng chuyên ngữ dạy và học ngoại ngữ với thời lượng là 60-64 đơn vị học trình, còn các trường đại học chuyên ngữ là 77-90 đơn vị học trình.

c. Đội ngũ giáo viên/giảng viên ngoại ngữ đông đảo gồm gần 62.000 người đã được hình thành, không ngừng được nâng cao về trình độ và tận tụy với nghề nghiệp.

d. Đã xây dựng được các bộ chương trình và sách giáo khoa, giáo trình ngoại ngữ để giảng dạy trong các trường từ phổ thông đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học ngoại ngữ bắt đầu được chú trọng và cải thiện. Sách báo, tài liệu bằng tiếng nước ngoài ngày càng nhiều, tạo môi trường thuận lợi cho việc học tập và sử dụng ngoại ngữ.

đ. So với những năm trước đây, trình độ ngoại ngữ của thế hệ trẻ Việt Nam đã được nâng cao, đội ngũ các chuyên gia về ngoại ngữ được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng. Việc dạy và học ngoại ngữ trong lĩnh vực giáo dục thường xuyên cũng có nhiều tiến bộ.

6.2. Hạn chế

Tuy nhiên, trong bối cảnh của thời đại với xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, mở cửa ra thế giới, làm bạn với các nước trên thế giới, trước đòi hỏi của sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế mà nổi bật là những biểu hiện cụ thể sau đây:

- a. Trình độ ngoại ngữ của học sinh, sinh viên Việt Nam nhìn chung còn hạn chế, các em chưa đủ năng lực để sử dụng ngoại ngữ làm công cụ giao tiếp một cách tự tin.
- b. Hiệu quả sử dụng ngoại ngữ của học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn thấp. Phần lớn sinh viên cao đẳng, đại học chưa có khả năng sử dụng ngoại ngữ để tham khảo, nghiên cứu tài liệu nước ngoài hoặc theo học các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài. Trong môi trường làm việc, đặc biệt trước yêu cầu hội nhập thì ngoại ngữ là điểm yếu kém của lực lượng lao động Việt Nam.
- c. Dạy và học ngoại ngữ hiện nay nhìn chung là chưa hiệu quả so với thời gian cũng như nguồn lực mà Nhà nước và nhân dân đầu tư.

6.3. Nguyên nhân

Những nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế nêu trên là:

- a. Nhận thức của các cơ quan quản lý, chỉ đạo việc dạy và học ngoại ngữ còn hạn chế. Chính sách, quy chế về dạy và học ngoại ngữ chưa đầy đủ, chưa nhất quán và chưa cập nhật. Công tác quản lý chỉ đạo việc dạy và học ngoại ngữ ở các địa phương, trường học còn lúng túng.
- b. Đội ngũ giáo viên dạy ngoại ngữ còn yếu kém về năng lực chuyên môn, lạc hậu về phương pháp giảng dạy. Một bộ phận giáo viên ngoại ngữ chưa đạt chuẩn. Thiếu giáo viên ngoại ngữ ở hầu hết các cấp học và trình độ đào tạo, đặc biệt là ở những địa phương khó khăn, xa xôi, hẻo lánh.
- c. Cơ sở vật chất, phương tiện, đồ dùng dạy và học dành cho môn ngoại ngữ thiếu thốn, nghèo nàn, không đồng bộ. Phòng học còn thiếu, lớp học ngoại ngữ còn quá đông.
- d. Việc tổ chức dạy và học ngoại ngữ ở các cấp học chưa có định hướng mục tiêu cụ thể về năng lực ngoại ngữ, thiếu tính liên tục, tính liên thông, không đa dạng để đáp ứng các nhu cầu khác nhau. Thời lượng dành cho môn ngoại ngữ còn ít. Phương pháp kiểm tra đánh giá về ngoại ngữ còn lạc hậu.
- đ. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ còn nhiều hạn chế.
- e. Môi trường làm việc và điều kiện xã hội nói chung chưa hỗ trợ việc sử dụng ngoại ngữ, chưa tạo động lực cho học sinh, sinh viên và người lao động trong học tập và nâng cao trình độ ngoại ngữ.

B. MỤC TIÊU - GIẢI PHÁP

I. Các yêu cầu đối với đổi mới dạy và học ngoại ngữ

Để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước và khắc phục những yếu kém, bất cập trong thời gian vừa qua, nội dung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân nước ta từ 2008 đến năm 2020 và thời kỳ tiếp theo cần đáp ứng những yêu cầu như sau:

1. Đổi mới dạy và học ngoại ngữ phải bao gồm các *giải pháp đại trà* đảm bảo đáp ứng mục tiêu dài hạn là nâng cao năng lực ngoại ngữ của đại bộ phận thể hệ trẻ của đất nước, đồng thời phải đề ra các *giải pháp đột phá* nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách trước mắt trong việc nhanh chóng nâng cao năng lực ngoại ngữ của một số đối tượng ưu tiên trong một thời gian ngắn, nhằm đáp ứng ngay yêu cầu hội nhập, hiện đại hoá, công nghiệp hoá đất nước.
2. Đổi mới dạy và học ngoại ngữ phải bao gồm các *giải pháp chất lượng* và các *giải pháp số lượng*. Các giải pháp chất lượng bao gồm những đổi mới về các khía cạnh như hoàn thiện chương trình, sách giáo khoa, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường trang thiết bị, đổi mới kiểm tra đánh giá..., trong khi đó các giải pháp số lượng bao gồm việc tăng thêm số tiết dạy và học ngoại ngữ ở từng cấp học, trình độ đào tạo, xem xét việc triển khai dạy và học ngoại ngữ ở lứa tuổi và cấp học thấp hơn.
3. Tăng cường quản lý chặt chẽ về mục tiêu, yêu cầu chung đối với từng cấp học, trình độ đào tạo, *đồng thời đa dạng hoá các hình thức học tập, thực hiện phân cấp mạnh mẽ* cho các địa phương, các trường trong việc chọn lựa ngoại ngữ cũng như các loại chương trình dạy và học ngoại ngữ phù hợp.
4. Đẩy mạnh *xã hội hoá* thông qua việc đa dạng hoá nguồn lực giáo viên và các hình thức tổ chức dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.
5. Để đi tới sự đồng nhất về tổ chức dạy và học ngoại ngữ, trong giai đoạn trước mắt chấp nhận có *sự khác biệt* trong dạy và học ngoại ngữ về chương trình, trình độ, số lượng và ngoại ngữ cụ thể cần dạy đối với các vùng miền, địa phương và cơ sở giáo dục khác nhau. Khuyến khích các địa phương, các trường học có điều kiện triển khai việc đổi mới dạy và học ngoại ngữ với nhịp độ nhanh hơn, trình độ cao hơn so với yêu cầu chung của Đề án.

II. Các nội dung đổi mới dạy và học ngoại ngữ

1. Việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục Việt Nam được thiết kế theo một khung trình độ năng lực ngoại ngữ thống nhất. Khung trình độ năng lực ngoại ngữ này làm nền tảng cho sự đảm bảo liên thông giữa các cấp học trong việc dạy và học ngoại ngữ, tạo cơ sở để phân bổ lượng thời gian

cho từng cấp học, xây dựng chương trình và biên soạn những nội dung kiểm tra đánh giá cụ thể.

Bảng 4: Khung năng lực ngoại ngữ

Bậc	Nghe	Nói	Đọc	Viết
Bậc 6	Có thể hiểu dễ dàng nội dung các cuộc giao tiếp hàng ngày và hoạt động chuyên môn.	Có thể nêu ý kiến hoặc trò chuyện về các vấn đề tương đối phức tạp.	Có thể hiểu các tài liệu, thư tín, báo cáo và hiểu nội dung cốt yếu của các văn bản phức tạp.	Có thể viết về các vấn đề phục vụ nhu cầu cá nhân với cách diễn đạt tốt, chính xác.
Bậc 5	Nghe hiểu nội dung chính các cuộc họp, hội thảo trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động hàng ngày.	Có thể tham gia giao tiếp bằng khả năng ngôn ngữ tương đối trôi chảy về những vấn đề liên quan đến chuyên môn và hoạt động xã hội thông thường.	Có thể đọc đủ nhanh để nắm bắt các thông tin cần thiết qua các phương tiện thông tin đại chúng và tài liệu phổ thông.	Có thể ghi chép tương đối chính xác nội dung chính trong các cuộc thảo luận, cuộc họp... và có thể viết các báo cáo liên quan đến chuyên môn.
Bậc 4	Có thể hiểu nội dung chính các cuộc đối thoại, độc thoại về các vấn đề quen thuộc trong đời sống, văn hoá, xã hội...	Có thể tham gia đối thoại và trình bày ý kiến, quan điểm về các chủ đề quen thuộc.	Đọc hiểu các thông tin cần thiết và thấu tóm được ý chính các văn bản liên quan đến chuyên môn và nghề nghiệp.	Có thể ghi những ý chính về những điều đã nghe hoặc đọc được. Có thể viết thư giao dịch thông thường.
Bậc 3	Nghe hiểu ý chính các thông tin đơn giản trong đời sống xã hội thông thường.	Có thể bày tỏ ý kiến một cách đơn giản về các vấn đề văn hoá, xã hội quen thuộc.	Đọc hiểu nội dung chính các tài liệu phổ thông liên quan đến các vấn đề văn hoá, xã hội quen thuộc.	Có thể viết các đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc phù hợp với sự hiểu biết của người học.
Bậc 2	Có thể hiểu những thông tin đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc.	Có thể bày tỏ ý kiến, yêu cầu đơn giản trong hoàn cảnh gần gũi với bản thân.	Có thể hiểu nội dung chính những bài đọc ngắn, đơn giản, quen thuộc.	Có thể điền vào các biểu mẫu, phiếu, bưu thiếp và viết thư đơn giản liên quan đến bản thân, gia đình, nhà trường...
Bậc 1	Có thể hiểu những chỉ dẫn đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc.	Có thể hỏi đáp về các chủ điểm quen thuộc như bản thân, gia đình, nhà trường.	Có thể hiểu những chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ điểm gần gũi, quen thuộc.	Có thể điền vào các phiếu, biểu mẫu đơn giản liên quan đến bản thân (tên, tuổi, địa chỉ, ngày, giờ...)

Khung trình độ năng lực ngoại ngữ chỉ rõ trình độ của những năng lực cụ thể cần đạt được tương ứng và bao gồm năng lực nghe, nói, đọc và viết. Các trình độ được mô tả bằng lời đơn giản và dễ hiểu.

Trong Đề án này đề xuất lấy ví dụ Khung trình độ năng lực chung về ngoại ngữ⁶ do Hiệp hội các nhà khảo thí ngoại ngữ Châu Âu (Association of Language Testers in Europe - ALTE) xây dựng (sẽ được gọi tắt là Khung năng lực ngoại ngữ - KNLNN). KNLNN bao gồm 6 bậc, trong đó Bậc 1 là thấp nhất và Bậc 6 là cao nhất, có nội dung cụ thể cho cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết (Xem Bảng 4).

Hình 1: Khung năng lực ngoại ngữ trong sự tương thích với một số chuẩn trình độ quốc tế⁷

Bậc 6	9		CPE	
Bậc 5	8	600 +	CAE	BEC 3
	7	600	FCE	
Bậc 4	6			BEC 2
	5	500	PET	
Bậc 3	4	400		BEC 1
	3	300	KET	
Bậc 2	2	200		
Bậc 1	1	100		
KNLNN	IELTS	TOEFL	Cambridge Main Suite Examinations	Business English Certificates Examinations

⁶ Khung năng lực chung của Hiệp hội các nhà khảo thí ngoại ngữ Châu Âu (ALTE) được xây dựng trong khuôn khổ chương trình được tạm dịch ở đây là Khung trình độ và năng lực làm được (Framework & Can-Do). Khung năng lực chung này được thừa nhận và dùng chung cho 13 thứ tiếng phổ biến nhất ở Châu Âu là: Catalan, Pháp, Bồ đào nha, Đan mạch, Đức, Tây ban nha, Hà lan, Hy Lạp, Thụy điển, Anh, Italia, Phần lan và Na-uy. Khung năng lực được giới thiệu ở đây mang tính định hướng tham khảo và cần có sự nghiên cứu nhanh để cụ thể hoá và đưa vào sử dụng.

⁷ Việc so sánh sự tương thích với một số chuẩn trình độ quốc tế về tiếng Anh ở đây chỉ mang tính chất ví dụ. Thực ra Khung năng lực ngoại ngữ ALTE đã có sự so sánh tương thích với trình độ ngoại ngữ thông dụng của các thứ tiếng sau: Català, Dansk, Deutsch, English, Español, Euscara, Français, Eööröööör, Italiano, Létzebuergesch, Nederlands, Norsk, Portuguese, Suomi, Svenska. Ta có thể xây dựng các so sánh tương thích tương tự đối với các ngoại ngữ khác như tiếng Nga, tiếng Trung Quốc và các thứ tiếng khác.

Ghi chú:

KNLNN: Khung năng lực ngoại ngữ

IELTS: Hệ thống khảo thí Anh ngữ quốc tế

TOEFL: Khảo thí Anh ngữ như một ngoại ngữ

Cambridge Main Suite Examinations: Trình độ Anh ngữ của Đại học Cambridge

Business English Certificates Examinations: Chứng chỉ Anh ngữ thương mại

KNLNN này có sự tương thích với các bậc trình độ về năng lực ngoại ngữ thông dụng khác trên quốc tế (Xem Hình 1).

2. Ngoại ngữ được dạy và học trong hệ thống giáo dục Việt Nam là tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác.

3. Dạy và học ngoại ngữ đối với cấp học Phổ thông

a. Đối với cấp học Phổ thông sẽ thực hiện dạy và học ngoại ngữ theo *Chương trình 10 năm*, bắt đầu từ lớp từ lớp 3⁸ cho đến hết lớp 12. Ngoại ngữ được chọn để dạy với thời lượng 1.155 tiết được gọi là Ngoại ngữ 1 (NN1). Thời lượng này được phân bổ cho các cấp như sau:

- Tiểu học (lớp 3, 4, 5) : 4 tiết /tuần. Tổng số tiết của 3 năm học là 420 tiết.
- THCS (lớp 6, 7, 8, 9) :3 tiết /tuần. Tổng số tiết của toàn cấp THCS là 420 tiết.
- THPT (lớp 10, 11, 12) :3 tiết /tuần. Tổng số tiết của toàn cấp THPT là 315 tiết.

b. Sau khi học xong NN1 học sinh phổ thông sẽ đạt được các bậc trình độ như sau:

- Sau khi tốt nghiệp tiểu học, trình độ ngoại ngữ của học sinh đạt Bậc 1 của KNLNN;
- Sau khi tốt nghiệp THCS, trình độ ngoại ngữ của học sinh đạt Bậc 2 của KNLNN;

⁸ Có một số ý kiến cho rằng nên tiến hành dạy và học ngoại ngữ từ lớp 1, thậm chí từ mầm non. Lý do chính của những lập luận này là dựa vào các nghiên cứu chứng minh rằng các em học sinh nhỏ tuổi có thể học ngoại ngữ rất tốt. Có điều chưa có nghiên cứu nào chứng minh rằng các em học sinh lứa tuổi mầm non hay lớp 1-2 học ngoại ngữ có hiệu quả hơn các em ở lứa tuổi lớn hơn, đó là chưa kể đến một số hạn chế của lứa tuổi này trong việc học ngoại ngữ. Hơn nữa, việc các em có thể học ngoại ngữ ở lứa tuổi mầm non hay lớp 1-2 hoàn toàn khác với việc có nên dạy và học ngoại ngữ từ mầm non hay lớp 1-2 hay không. Câu trả lời có hay không còn phụ thuộc vào việc cân nhắc rất nhiều điều kiện khác như tài chính, đội ngũ giáo viên v.v...

- Sau khi tốt nghiệp THPT, trình độ ngoại ngữ của học sinh đạt Bậc 3 của KNLNN⁹.
- c. Ngoài NN1, học sinh được tự chọn học thêm một Ngoại ngữ 2 (NN2). Việc dạy và học NN2 được tiến hành từ lớp 6 cho đến lớp 12, với tổng thời lượng là 735 tiết. Cụ thể là :
 - THCS (lớp 6, 7, 8, 9): 3 tiết/tuần. Tổng số tiết của toàn cấp THCS là 420 tiết.
 - THPT (lớp 10, 11, 12): 3 tiết/tuần. Tổng số tiết của toàn cấp THPT là 315 tiết.

Sau khi học xong NN2 học sinh sẽ có năng lực NN gần tương đương với Bậc 2 của KNLNN.
- 4. Dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với trường dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp (TCCN)
 - a. Trình độ ngoại ngữ chung của học sinh sau khi tốt nghiệp trường nghề¹⁰ đạt được Bậc 2. Các trường cần tiến hành dạy và học ngoại ngữ theo nhiều chương trình với thời lượng khác nhau nhằm đáp ứng trình độ đầu vào khác nhau. Các trường cần tiến hành kiểm tra trắc nghiệm về năng lực ngoại ngữ của học sinh nhập học để sắp xếp theo học các chương trình ngoại ngữ phù hợp. Tuỳ theo điều kiện cụ thể của mình, các trường nghề có thể xây dựng và tiến hành chương trình dạy và học ngoại ngữ đối với các học sinh nhập học có trình độ đầu vào là Bậc 2 để đạt được bậc cao hơn nữa về năng lực ngoại ngữ.
 - b. Trình độ ngoại ngữ chung của học sinh sau khi tốt nghiệp trường TCCN đạt được Bậc 3. Các trường cần tiến hành dạy và học ngoại ngữ theo nhiều chương trình với thời lượng khác nhau nhằm đáp ứng trình

⁹ Đối với Chương trình 10 năm, nhìn vào KNLNN ta thấy Bậc 2 là thấp để học sinh tốt nghiệp THPT có thể đủ năng lực để giao tiếp một cách độc lập và tự tin trong xã hội, trong khi đó Bậc 4 đòi hỏi thời gian đào tạo khá dài và tương ứng với yêu cầu tuyển dụng vào làm việc tại các cơ quan nước ngoài. Bậc 3 rõ ràng là phù hợp hơn cả trong việc đảm bảo trang bị ngoại ngữ cho người học ở trình độ hợp lý để họ có thể sử dụng ngoại ngữ đó một cách thuận thực để giao tiếp, tiếp tục học tập và làm việc ở trình độ phù hợp mà không cần một sự đào tạo thêm dài hạn nào nữa.

¹⁰ Trường dạy nghề ở đây được hiểu như khái niệm "trường dạy nghề" trong *Luật giáo dục 1998*. Mặc dù trong *Luật giáo dục 2005* xác định rằng các cơ sở dạy nghề bao gồm: lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề và trường cao đẳng nghề, song thực ra hiện nay các cơ sở dạy nghề này mới bắt đầu hình thành và chắc cần thời gian nhất định để định hình như một hệ thống. Do vậy các nội dung về đổi mới dạy và học ngoại ngữ trong Đề án này được thiết kế cho hệ thống các trường nghề hiện đang vận hành theo định nghĩa của *Luật giáo dục 1998*. Đến khi hệ thống các cơ sở dạy nghề theo *Luật 2005* hình thành (thực ra các lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề sẽ vẫn còn lại như trước đây, các trường dạy nghề sẽ không còn, các trường trung cấp nghề và cao đẳng nghề sẽ xuất hiện), các nội dung về đổi mới dạy và học ngoại ngữ nêu trong Đề án sẽ được vận dụng như sau: Không tiến hành dạy và học ngoại ngữ ở các lớp và trung tâm dạy nghề; Các trường trung cấp nghề sẽ tiến hành dạy và học ngoại ngữ như đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp; Các trường cao đẳng nghề sẽ tiến hành dạy và học ngoại ngữ như các trường cao đẳng.

độ đầu vào khác nhau. Các trường cần tiến hành kiểm tra trắc nghiệm về năng lực ngoại ngữ của học sinh nhập học để sắp xếp theo học các chương trình ngoại ngữ phù hợp. Tùy theo điều kiện cụ thể của mình, các trường TCCN có thể xây dựng và tiến hành chương trình dạy và học ngoại ngữ đối với các học sinh nhập học có trình độ đầu vào là Bậc 3 để đạt được bậc cao hơn nữa về năng lực ngoại ngữ.

5. Dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với trường cao đẳng và đại học

a. Đối với các trường cao đẳng và đại học không chuyên ngữ

Trình độ ngoại ngữ chung của sinh viên sau khi tốt nghiệp cao đẳng và đại học không chuyên ngữ đạt được Bậc 3. Các trường cần tiến hành dạy và học ngoại ngữ theo nhiều chương trình với thời lượng khác nhau nhằm đáp ứng trình độ đầu vào khác nhau. Các trường cần tiến hành kiểm tra trắc nghiệm về năng lực ngoại ngữ của sinh viên nhập học để sắp xếp theo học các chương trình ngoại ngữ phù hợp. Tùy theo điều kiện cụ thể của mình, các trường CĐ và ĐH không chuyên ngữ có thể xây dựng và tiến hành chương trình dạy và học ngoại ngữ đối với các học sinh nhập học có trình độ đầu vào là Bậc 3 để đạt được bậc cao hơn nữa về năng lực ngoại ngữ.

b. Đối với các trường cao đẳng và đại học chuyên ngoại ngữ

Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngữ hoặc khoa ngoại ngữ của cao đẳng sư phạm đạt Bậc 4,5. Sinh viên tốt nghiệp đại học chuyên ngữ hoặc khoa ngoại ngữ của đại học sư phạm đạt Bậc 5. Các trường có thể áp dụng chương trình dành cho đầu vào là học sinh đã học theo hệ 7 năm hoặc đã học NN theo Chương trình 10 năm. Dưới đây là dự kiến thời lượng dành cho các chương trình khác nhau (Xem Bảng 5).

Ngoại ngữ được dạy theo thời lượng nêu trong Bảng 5 trong một trường được gọi là Ngoại ngữ 1 ở bậc cao đẳng/đại học (NN1 CĐ/ĐH). Số lượng NN 1 CĐ/ĐH do các trường lựa chọn và quyết định tùy theo nhu cầu và điều kiện cụ thể. Ngoài NN1 CĐ/ĐH, các trường chuyên cần tổ chức dạy và học Ngoại ngữ 2 ở bậc cao đẳng/đại học (NN2 CĐ/ĐH) cho sinh viên. Thời lượng dành cho dạy và học NN2 CĐ/ĐH không vượt quá một nửa lượng thời gian dành cho NN1 CĐ/ĐH. Số lượng NN2 CĐ/ĐH do các trường lựa chọn và quyết định tùy theo nhu cầu và điều kiện cụ thể. Mỗi sinh viên được quyền chọn và học một NN2 CĐ/ĐH trong khuôn khổ các NN2 CĐ/ĐH do nhà trường quy định.

Bảng 5: Thời lượng và trình độ năng lực NN tương ứng dành cho học ngoại ngữ của các loại trường cao đẳng/đại học chuyên ngoại ngữ và sư phạm ngoại ngữ¹¹

Trình độ cao đẳng hay đại học	Trình độ ngoại ngữ đầu vào của SV		Thời lượng (ĐVHT)	Trình độ năng lực NN đạt được
	Loại chương trình dạy và học NN	NN 1 hay NN 2		
Cao đẳng chuyên ngữ	Đã theo Chương trình hệ 7 năm	-	60 đvht	Bậc 4,5
	Đã theo Chương trình hệ 10 năm	Đã học như NN 2	70 đvht	
		Đã học như NN 1	40 đvht	
Đại học chuyên ngữ	Đã theo Chương trình hệ 7 năm	-	80 đvht	Bậc 5
	Đã theo Chương trình hệ 10 năm	Đã học như NN 2	90 đvht	
		Đã học như NN 1	60 đvht	

6. Việc dạy và học ngoại ngữ đối với giáo dục thường xuyên

- a. Mục tiêu đào tạo ngoại ngữ của các cơ sở GDTX là đáp ứng nhu cầu học tập ngoại ngữ phong phú, đa dạng của đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động và nhân dân ở mọi lứa tuổi, ở mọi trình độ, ở mọi nơi với nhiều hình thức khác nhau mà giáo dục chính quy không thể đáp ứng được.
- b. Trình độ năng lực ngoại ngữ của học sinh/sinh viên của các cơ sở giáo dục thường xuyên tương đương với trình độ của học sinh ở các cấp, bậc học chính quy tương ứng¹².

Sự liên thông và nối tiếp các bậc trình độ ngoại ngữ ở các cấp học và trình độ đào tạo được thể hiện ở Hình 2 như sau:

¹¹ Trong *Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành ngoại ngữ – 2004* có quy định Kiến thức ngành ngôn ngữ gồm: Khối kiến thức ngôn ngữ, Khối kiến thức văn hóa – văn học, Khối kiến thức tiếng. Đề án này chỉ đề cập đến thời lượng cũng như bậc trình độ cần đạt được cho Khối kiến thức tiếng mà thôi.

¹² Đề án này được thiết kế nhằm đảm bảo sự liên thông không chỉ giữa các cấp học tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, dạy nghề, TCCN, CĐ và ĐH mà còn giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Do vậy giáo dục thường xuyên và giáo dục chính quy sẽ cùng chung một hệ thống năng lực ngoại ngữ: KNLNN. Sẽ không còn các trình độ ngoại ngữ A, B, C dành riêng cho giáo dục thường xuyên nữa.

Hình 2: Liên thông về trình độ ngoại ngữ theo loại hình, cấp học và bậc trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt nam

									6
									5
									4
									3
									2
									1
Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	CD không chuyên	Đại học không chuyên	CD chuyên ngữ/sr phạm NN	Đại học chuyên ngữ/SP NN	Dạy nghề	TCCN	KNLNN

III. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Thực hiện đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đảm bảo đến năm 2015 nâng cao rõ rệt trình độ ngoại ngữ của một số đối tượng ưu tiên, đồng thời triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới đối với các cấp học và trình độ đào tạo, tạo điều kiện để đến năm 2020 tăng đáng kể tỷ lệ thanh thiếu niên Việt Nam có đủ năng lực sử dụng ngoại ngữ một cách độc lập và tự tin trong giao tiếp, học tập và làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hoá, biến ngoại ngữ trở thành thể mạnh của người dân Việt Nam.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đối với giáo dục phổ thông

Triển khai Chương trình ngoại ngữ 10 năm đối với 20% học sinh lớp 3 vào năm học 2010-2011, 20% học sinh lớp 6 vào năm học 2013-2014 và 20% học sinh lớp 10 vào năm học 2017-2018, 70% học sinh lớp 3, 40% học sinh lớp 6 vào năm học 2015-2016, 100% học sinh lớp 3 vào năm học 2018-2019, 90% học sinh lớp 6 và 50% học sinh lớp 10 vào năm học 2020-2021.

2.2. Đối với giáo dục nghề nghiệp

Triển khai dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với 10% số học sinh dạy nghề/trung cấp chuyên nghiệp vào năm học 2010-2011, 60% số học sinh dạy

ngành/trung cấp chuyên nghiệp vào năm học 2015-2016 và 100% số học sinh dạy nghề/trung cấp chuyên nghiệp vào năm học 2019-2020.

2.3. Đối với giáo dục đại học

a. Đối với các trường không chuyên ngữ

Thực hiện *dạy và học ngoại ngữ tăng cường* đối với 10% số sinh viên cao đẳng/đại học vào năm học 2010-2011, 60% số sinh viên cao đẳng/đại học vào năm học 2015-2016 và 100% số sinh viên cao đẳng/đại học vào năm học 2019-2020.

b. Đối với các trường chuyên ngữ

Thực hiện *dạy và học ngoại ngữ tăng cường* đối với 10% số sinh viên cao đẳng/đại học vào năm học 2010-2011, 60% số sinh viên cao đẳng/đại học vào năm học 2015-2016 và 100% số sinh viên cao đẳng/đại học vào năm học 2019-2020.

2.4. Đối với giáo dục thường xuyên

- Từ năm học 2010-2011 thực hiện dạy và học ngoại ngữ phù hợp với các đổi mới của giáo dục chính quy, góp phần thực hiện xóa mù ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ công chức, lực lượng lao động trong nước và lực lượng lao động xuất khẩu, đồng thời đáp ứng các nhu cầu đa dạng trong học tập ngoại ngữ của nhân dân mà các hình thức giáo dục chính quy không thể đáp ứng được.

- Đảm bảo vào năm 2015 có 5% số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước đạt trình độ ngoại ngữ Bậc 3 và vào năm 2020 tỷ lệ này sẽ là 30%.

IV. Các nhóm giải pháp

1. Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, tổ chức dạy và học ngoại ngữ

- Xây dựng *Bảng trình độ năng lực ngoại ngữ* chi tiết, gồm 6 bậc, tương thích với các bậc trình độ ngoại ngữ quốc tế thông dụng.
- Xây dựng chương trình và biên soạn các sách giáo khoa tương ứng đối với *Chương trình ngoại ngữ 10 năm* bắt đầu từ lớp 3 cho đến hết lớp 12 có *thời lượng là 1.155 tiết đối với NN1* và bắt đầu từ lớp 6 cho đến hết lớp 12 có *thời lượng là 735 tiết đối với NN2*.
- Khuyến khích các trường học và cơ sở giáo dục có nhu cầu và điều kiện xây dựng các chương trình dạy và học ngoại ngữ với thời lượng nhiều hơn và với trình độ năng lực ngoại ngữ cao hơn so với *Chương trình ngoại ngữ 10 năm* ở các cấp học.

- Xây dựng các *chương trình ngoại ngữ tăng cường* và biên soạn các giáo trình tương ứng cho trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học.
- Xây dựng và triển khai các *chương trình dạy và học bằng ngoại ngữ* cho một số môn như: Toán và một số môn phù hợp ở các trường trung học phổ thông. Xây dựng và triển khai chương trình dạy bằng ngoại ngữ một số môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành và tự chọn ở một số ngành trọng điểm trong chương trình đại học ở năm cuối bậc đại học.
- Xây dựng chương trình dạy và học ngoại ngữ cho giáo dục thường xuyên.
- Xây dựng *ngân hàng câu hỏi*, đánh giá trình độ sử dụng ngoại ngữ. Ứng dụng rộng rãi *công nghệ thông tin* vào quá trình dạy và học, kiểm tra và đánh giá.
- Đổi mới *chương trình đào tạo giáo viên ngoại ngữ* trong các trường, các khoa sư phạm phù hợp với mục tiêu, yêu cầu của đề xuất đổi mới.

2. Đảm bảo đội ngũ giáo viên/giảng viên ngoại ngữ đủ về số lượng, có trình độ cao, hợp lý về cơ cấu và đa dạng về nguồn tuyển dụng

- Tạo cơ chế chính sách để các trường, trước hết là các trường phổ thông (tập trung chủ yếu ở cấp tiểu học và trung học cơ sở) được bổ sung đủ số giáo viên ngoại ngữ phù hợp với lộ trình triển khai Đề án. Cụ thể là:
 - + Đối với tiểu học: Đảm bảo có 1.700 giáo viên ngoại ngữ cho năm học 2010-2011, sau đó hàng năm bổ sung thêm bình quân khoảng hơn 2.600 giáo viên cho đến 2020.
 - + Đối với trung học cơ sở: Đảm bảo có thêm 1.200 giáo viên ngoại ngữ cho năm học 2013-2014, sau đó hàng năm bổ sung thêm bình quân khoảng 2.000 giáo viên cho đến 2020.
 - + Đối với trung học phổ thông: Đảm bảo có thêm 1.040 giáo viên ngoại ngữ cho năm học 2015-2016, sau đó hàng năm cần bổ sung thêm khoảng 1.400 giáo viên cho đến 2005-2006.
- Tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng đủ số giáo viên ngoại ngữ phù hợp với lộ trình triển khai Đề án đối với các trình độ đào tạo. Giảm tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên ngoại ngữ và số lượng học sinh, sinh viên/lớp học ngoại ngữ. Cụ thể là:
 - + Đối với dạy nghề: Đảm bảo có thêm 125 giáo viên ngoại ngữ cho năm học 2010-2011, sau đó hàng năm bổ sung thêm bình quân khoảng 140 giáo viên cho đến 2020.

- + Đối với trung cấp chuyên nghiệp: Đảm bảo có thêm 220 giáo viên ngoại ngữ cho năm học 2010-2011, sau đó hàng năm bổ sung thêm khoảng 300-700 giáo viên cho đến 2020.
- + Đối với cao đẳng và đại học: Đảm bảo có thêm 612 giảng viên ngoại ngữ cho năm học 2010-2011, sau đó hàng năm bổ sung thêm khoảng 700-1.500 giảng viên cho đến 2020.
- Rà soát và tiến hành đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao trình độ giáo viên ngoại ngữ hiện có, chú trọng vào nâng cao năng lực ngoại ngữ theo định hướng sau:
 - + Giáo viên dạy ngoại ngữ cấp tiểu học có năng lực ngoại ngữ Bậc 3.
 - + Giáo viên dạy ngoại ngữ cấp THCS và tương đương có năng lực ngoại ngữ Bậc 4.
 - + Giáo viên/giảng viên dạy ngoại ngữ cấp THPT, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học hoặc tương đương có năng lực ngoại ngữ Bậc 5.

Đồng thời chú trọng việc bồi dưỡng về các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ hiện đại cũng như các kỹ năng phụ trợ khác như: kỹ năng sử dụng thiết bị đa phương tiện, khả năng khai thác Internet và các phần mềm chuyên dụng... Khuyến khích bồi dưỡng giáo viên đạt chứng chỉ quốc tế thông qua các khóa tập huấn quốc tế trong nước và nước ngoài.

- Tiến hành các khóa bồi dưỡng sư phạm và cấp chứng chỉ sư phạm ngoại ngữ 6 tháng cho những người có trình độ ngoại ngữ phù hợp muốn trở thành giáo viên/giảng viên ngoại ngữ.
- Tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ của các khoa, trường cao đẳng, đại học ngoại ngữ hiện có, đồng thời thành lập thêm các khoa ngoại ngữ ở một số trường cao đẳng, đại học khi có đủ điều kiện. Đặc biệt chú trọng mở rộng và tăng cường mạng lưới đào tạo giáo viên ngoại ngữ cao đẳng và đại học ở các khu vực Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long.
- Tăng đáng kể chỉ tiêu tuyển sinh ngoại ngữ cho các trường cao đẳng và đại học, đồng thời cải tiến công tác xây dựng và giao chỉ tiêu tuyển sinh.
- Khuyến khích mạnh mẽ các trường mời hoặc tuyển dụng các công dân Việt Nam có trình độ ngoại ngữ giỏi tham gia giảng dạy ngoại ngữ trong nhà trường. Khuyến khích và tạo cơ chế cho các trường, đặc biệt là các trường phổ thông chuyên ngữ, trường phổ thông có chương trình ngoại ngữ tăng cường, song ngữ, các trường đại học mời hoặc tuyển dụng các giáo viên là người Việt Nam đang sống ở nước ngoài hoặc người nước

ngoài bản ngữ. Khuyến khích sử dụng các giáo viên ngoại ngữ do các tổ chức tình nguyện của các nước nói tiếng Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc.

3. Nâng cao nhận thức, ban hành các chính sách chế độ phù hợp đối với dạy và học ngoại ngữ

- Tiến hành các hoạt động tuyên truyền giải thích nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy về dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.
- Ban hành các quy định về chỉ tiêu, chế độ đối với giáo viên ngoại ngữ, các cán bộ phục vụ việc dạy và học ngoại ngữ. Ban hành chính sách đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất về dạy và học ngoại ngữ theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm.
- Quy định về phân cấp quản lý việc dạy và học, kiểm tra, đánh giá và cấp văn bằng, chứng chỉ công nhận trình độ ngoại ngữ. Quy định ngoại ngữ phải đạt bậc trình độ năng lực theo yêu cầu mới được xét tốt nghiệp các cấp học. Khuyến khích sinh viên cao đẳng đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh làm luận văn tốt nghiệp bằng tiếng nước ngoài.
- Ban hành chính sách, quy chế quản lý dạy và học ngoại ngữ trong giáo dục thường xuyên. Đặc biệt chú ý đến việc tăng cường quản lý đồng thời khuyến khích phát triển các loại hình trung tâm ngoại ngữ do nước ngoài đầu tư. Ban hành chính sách thu hút sự đóng góp của các lực lượng xã hội và người Việt Nam ở nước ngoài cho việc phát triển dạy học ngoại ngữ ở Việt Nam.
- Khuyến khích việc hình thành các trung tâm, hiệp hội, tổ chức giáo dục cấp các chứng chỉ ngoại ngữ có chất lượng và uy tín.

4. Tăng cường trang bị cơ sở vật chất và thiết bị thiết yếu cho việc dạy và học ngoại ngữ

- Xây dựng danh mục thiết bị dạy và học ngoại ngữ cho từng cấp học và trình độ đào tạo. Ban hành tiêu chuẩn *phòng học tiếng nước ngoài, phòng nghe nhìn và phòng đa phương tiện*.
- Từng bước tiến hành mua sắm và trang bị các trang thiết bị dạy và học ngoại ngữ phù hợp với lộ trình triển khai Đề án. Đảm bảo đến năm 2015 100% các trường đều có Phòng học tiến nước ngoài, 25% trường THCS và 100% trường THPT, DN, TCCN, CĐ và ĐH có Phòng nghe nhìn.
- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và kỹ thuật viên nhằm sử dụng có hiệu quả các thiết bị dạy và học ngoại ngữ, khai thác đúng mục đích các nguồn thông tin, tư liệu nước ngoài, đặc biệt là Internet, phục vụ cho việc dạy và học ngoại ngữ.

5. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ

- Nhà nước dành ưu tiên một phần nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức cho giáo dục và đào tạo để tăng cường việc dạy và học ngoại ngữ cho một số trường phổ thông, trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, đại học, đặc biệt là các trường cao đẳng, đại học chuyên ngoại ngữ.
- Tăng cường và mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế đa dạng về dạy và học ngoại ngữ ở cấp độ trường, cụ thể là:
 - + Khuyến khích các chương trình hợp tác giữa nhà trường với các tổ chức khác nhau của quốc gia có bản ngữ hoặc ngôn ngữ quốc gia phù hợp với ngoại ngữ đang được dạy và học ở trường đó.
 - + Tạo điều kiện đến năm 2015 đảm bảo một bộ phận giáo viên ngoại ngữ của các trường phổ thông, dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp được đi tham quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn ở các nước có bản ngữ hoặc ngôn ngữ quốc gia phù hợp với ngoại ngữ đang được dạy và học ở trường đó.
 - + Tạo điều kiện đến 2015 đảm bảo 100% giảng viên ngoại ngữ các trường cao đẳng, đại học được đi tham quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn ở các nước có bản ngữ hoặc ngôn ngữ quốc gia phù hợp với ngoại ngữ đang được dạy và học ở trường đó.
 - + Khuyến khích các chương trình trao đổi giáo viên, tạo điều kiện cho giáo viên bản ngữ tham gia vào quá trình dạy học ngoại ngữ trong các trường cao đẳng và đại học.
- Có chính sách quốc gia rõ ràng và mạnh dạn về việc cử giảng viên và sinh viên tới các nước có bản ngữ hoặc ngôn ngữ quốc gia phù hợp với ngoại ngữ đang được dạy và học để giảng dạy, học tập dưới mọi hình thức. Đồng thời có chính sách và chế độ thích đáng để thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài có trình độ, đặc biệt là các đối tượng do các tổ chức tình nguyện quốc tế cung cấp. Tập trung ưu tiên cho các trường triển khai các chương trình đào tạo đã được lựa chọn của nước ngoài và bằng tiếng nước ngoài trong một số lĩnh vực tự nhiên và công nghệ.

6. Tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ việc sử dụng ngoại ngữ, nâng cao mạnh mẽ động cơ học ngoại ngữ của thế hệ trẻ

- Xây dựng và duy trì môi trường tự học, tự nâng cao trình độ ngoại ngữ như hệ thống thư viện, mạng internet v.v...

- Ngoại ngữ là nội dung thi bắt buộc đối với việc tuyển dụng và bổ nhiệm công chức và viên chức Nhà nước, cần có yêu cầu cao hơn và cụ thể hơn về tiêu chuẩn ngoại ngữ.
- Xây dựng môi trường làm việc trong các công sở, cơ quan tiến tới không cần phiên dịch, không cần tài liệu dịch.
- Rà soát và thường xuyên tiến hành bồi dưỡng ngoại ngữ cho đội ngũ công chức, viên chức trẻ tuổi theo những quy định bắt buộc.
- Xây dựng môi trường văn hoá, thông tin, giải trí theo hướng hỗ trợ sử dụng thường xuyên và hiệu quả ngoại ngữ. Cụ thể là:
 - + Xây dựng và duy trì chương trình truyền hình dành riêng cho dạy và học ngoại ngữ.
 - + Xây dựng và duy trì chương trình phát thanh dành riêng cho dạy và học ngoại ngữ.
 - + Khuyến khích phát hành các loại báo, tạp chí bằng ngoại ngữ.
 - + Chú trọng ưu tiên các hoạt động âm nhạc, văn chương, nghệ thuật, thông tin có yếu tố ngoại ngữ.
 - + Phát triển các câu lạc bộ giáo viên ngoại ngữ.

C. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Việc thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam giai đoạn 2008 – 2020 được chia làm ba giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2008-2010: Trọng tâm của giai đoạn này là hoàn thành các điều kiện đảm bảo cho việc triển khai các giải pháp đại trà ở giáo dục phổ thông và tiến hành các thí điểm.

- Xây dựng, chi tiết hóa các chương trình cụ thể.
- Bố trí kinh phí cho giai đoạn 2008-2010.
- Hoàn thành việc xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa ở phổ thông theo Chương trình 10 năm và chương trình, giáo trình, tài liệu dạy học cho các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học và giáo dục thường xuyên. Đồng thời triển khai việc lựa chọn, sử dụng một số chương trình, sách giáo khoa, tài liệu dạy học ngoại ngữ của nước ngoài phù hợp với mục tiêu, yêu cầu dạy học ngoại ngữ ở Việt Nam.

- Hoàn thành việc xây dựng chương trình và tài liệu dạy và học ngoại ngữ tăng cường, chuyên ngữ và song ngữ ở một số môn học của giáo dục phổ thông, một số môn học, ngành học của cao đẳng, đại học.
- Hoàn thành việc lựa chọn, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ngoại ngữ tiểu học năm học 2010 – 2011 và giáo viên ngoại ngữ trung học cơ sở năm học 2012 - 2013.
- Hoàn thành việc lựa chọn, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên ngoại ngữ cho các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học cho năm học 2009 – 2010.
- Triển khai việc cung cấp trang thiết bị dạy học, xây dựng *phòng học tiếng nước ngoài, phòng nghe nhìn và phòng đa phương tiện* cho một số trường học ở các cấp học và trình độ đào tạo cho năm 2009-2010.
- Hoàn thành việc xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích, thu hút các công dân Việt Nam giỏi ngoại ngữ và các giáo viên là người Việt Nam ở nước ngoài, các giáo viên bản ngữ, các giáo viên ngoại ngữ do các tổ chức tình nguyện của các nước như Anh, Mỹ, Ôt-xtrây-li-a v.v... cung cấp tham gia dạy học ngoại ngữ trong các trường học các cấp.
- Trong năm 2008, các tỉnh/thành phố hoàn thành việc đăng ký thời điểm triển khai Chương trình ngoại ngữ 10 năm của địa phương trong giai đoạn từ 2010 cho đến 2020. Đặc biệt khuyến khích các trường thuộc các thành phố lớn, đô thị, thị xã, thị trấn và các trường tiểu học đã thực hiện dạy theo chế độ 2 buổi/ngày tham gia Chương trình ngay từ giai đoạn ban đầu.
- Trong năm 2008, các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học không chuyên ngữ và chuyên ngữ hoàn thành việc đăng ký thời điểm triển khai việc dạy và học ngoại ngữ tăng cường của trường trong giai đoạn từ 2009 cho đến 2020.
- Hoàn thành việc xây dựng và ban hành chính sách xây dựng môi trường làm việc, văn hoá, thông tin theo hướng hỗ trợ sử dụng thường xuyên và hiệu quả ngoại ngữ, nâng cao động lực học ngoại ngữ trong thế hệ trẻ.
- Trong năm 2009-2010 triển khai đào tạo theo các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh tiên tiến ở bậc đại học.
- Từ 2009 tiến hành thí điểm Chương trình 10 năm cho phổ thông và chương trình ngoại ngữ tăng cường cho các bậc trình độ đào tạo.

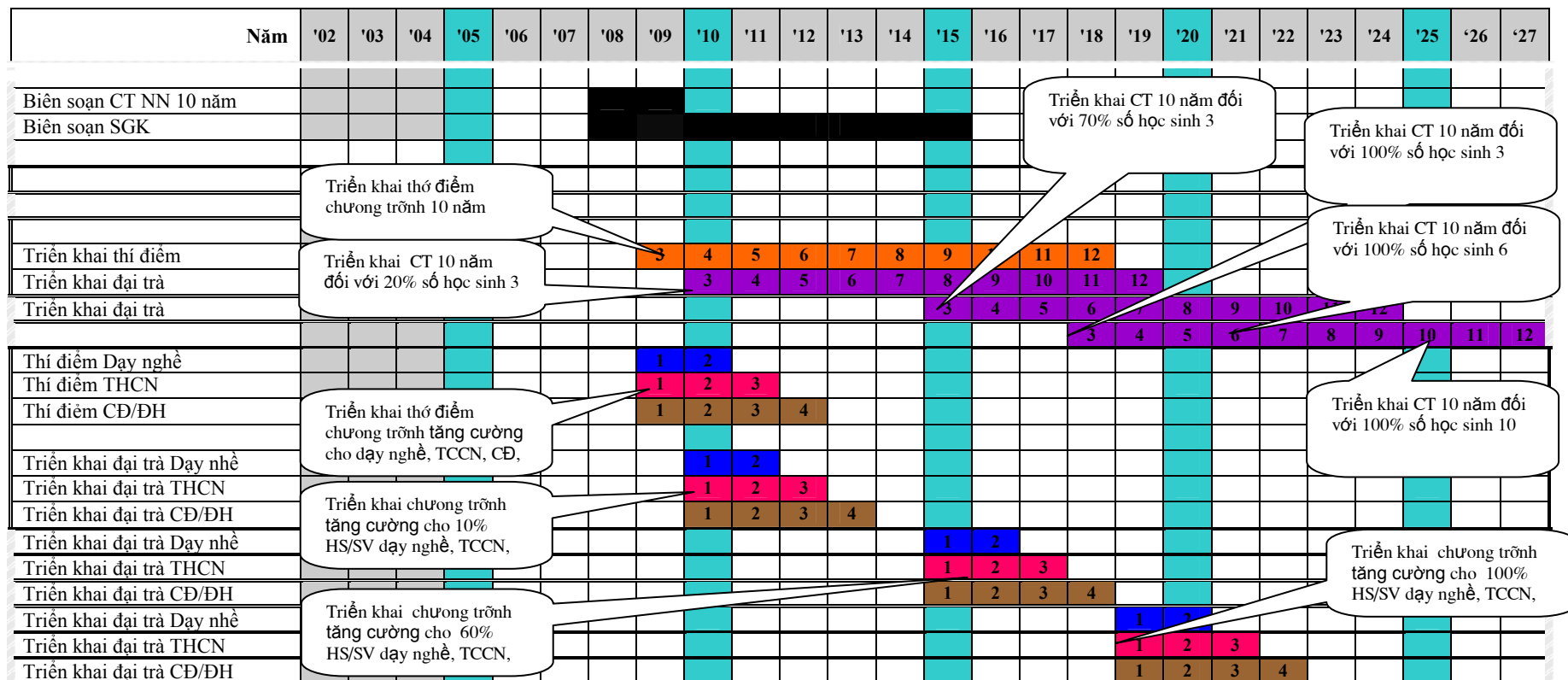
Giai đoạn 2011-2015: Trọng tâm của giai đoạn này là triển khai Chương trình ngoại ngữ 10 năm ở quy mô cả nước và triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với các bậc trình độ đào tạo.

- Tiếp tục tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực ngoại ngữ của giáo viên ngoại ngữ ở các cấp học, trình độ đào tạo.
- Tiếp tục xây dựng các phòng dạy và học ngoại ngữ, phòng nghe nhìn và phòng học đa phương tiện cho các trường học các cấp.
- Triển khai Chương trình ngoại ngữ 10 năm theo các mục tiêu đề ra cho các cấp học phổ thông, bắt đầu từ năm học 2010-2011.
- Triển khai dạy và học ngoại ngữ tăng cường cho các bậc trình độ đào tạo, ưu tiên cho các ngành công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng, du lịch và quản trị kinh doanh và theo các mục tiêu đề ra cho các mốc năm học 2010-2011, 2015-2016 và 2020 - 2021.
- Triển khai dạy môn Toán bằng ngoại ngữ ở 30% các trung học phổ thông ở các thành phố, đô thị lớn: Hà Nội, Thành phố HCM, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và một số địa bàn trọng điểm. Mỗi năm sau tăng 15-20% số trường và mở rộng ra 5 tỉnh, thành phố khác và một số môn học khác.
- Triển khai chương trình dạy bằng ngoại ngữ một số môn cơ bản, chuyên ngành và chuyên sâu ở một số ngành trọng điểm ở năm cuối bậc đại học. Bắt đầu với khoảng 20% sinh viên của các trường đại học quốc gia, đại học vùng và một số trường đại học trọng điểm khác. Tỷ lệ này tăng dần hàng năm và mở rộng dần đối với số trường và địa phương.
- Triển khai tiếp một số chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh tiên tiến ở bậc đại học.

Giai đoạn 2016-2020: Trọng tâm của giai đoạn này là triển khai Chương trình ngoại ngữ 10 năm trên quy mô cả nước và triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với tất cả các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học.

- Tiếp tục tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực ngoại ngữ của giáo viên ngoại ngữ ở các cấp học, trình độ đào tạo.
- Tiếp tục xây dựng các phòng dạy và học ngoại ngữ, phòng nghe nhìn và phòng học đa phương tiện cho các trường học các cấp.
- Triển khai Chương trình 10 năm đối với 100% học sinh lớp 3 trong cả nước.
- Triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với tất cả các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học trong cả nước.

Hình 3: Lịch trình và các giai đoạn thực hiện Đề án



D. BỘ MÁY CHỈ ĐẠO VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

I. Thành lập Ban điều hành Đề án

1. Do nội dung phức tạp nên việc triển khai Đề án cần được thực hiện theo hình thức *Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ về Dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020*.
2. Thành lập *Ban Chỉ đạo Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020* để triển khai Chương trình mục tiêu nêu trên gồm đại diện của các Bộ, ngành có liên quan do một Lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Trưởng ban.

Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ:

- Phối hợp với các Bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện các nội dung nêu trong Đề án.
- Điều phối các nguồn lực thực hiện Đề án.
- Kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

II. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì Đề án có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan, các địa phương cụ thể hóa nội dung Đề án thành các chương trình, kế hoạch thực hiện chi tiết để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Đề án trong phạm vi cả nước theo hàng năm và từng giai đoạn, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành để chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án gồm đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan có liên quan, do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Trưởng ban;
- Phối hợp với Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về định mức biên chế giáo viên, giảng viên ngoại ngữ; các cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, quản lý việc dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân;
- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn triển khai công tác bồi dưỡng ngoại ngữ, thường xuyên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Đề án trong lĩnh vực dạy nghề, phù hợp với lộ trình, kế hoạch triển khai chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì hướng dẫn.

c) Bộ kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp các kế hoạch triển khai hoạt động và đầu tư thực hiện Đề án theo hàng năm và từng giai đoạn để đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định;
- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp, xây dựng các kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án.

d) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, cơ quan liên quan phân bổ, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chi kinh phí thực hiện Đề án theo các quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, hướng dẫn, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng định mức biên chế giáo viên, giảng viên ngoại ngữ phù hợp trong hệ thống giáo dục quốc dân;

e) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ quan thông tin truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức toàn xã hội về các chương trình đổi mới công tác giáo dục, đào tạo ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, đáp ứng yêu cầu mới; tạo môi trường văn hóa, điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học ngoại ngữ.

g) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo, các cơ quan chức năng ở địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch triển khai Đề án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án tại địa phương, định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương và Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, cơ quan Trung ương để chỉ đạo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu, kế hoạch chung toàn quốc việc triển khai thực hiện Đề án này trên địa bàn.

h) Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm:

- Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các hoạt động liên quan đến công tác đào tạo ngoại ngữ trong cơ sở mình, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ Đề án đã đặt ra;
- Tích cực, chủ động triển khai các nhiệm vụ trong thẩm quyền mà Đề án đã giao.

E. KINH PHÍ DỰ TOÁN

Kinh phí dự toán để thực hiện Đề án giai đoạn 2008 - 2020 là: **9.738.000.000.000** đồng (*Chín ngàn bảy trăm ba mươi tám tỷ đồng*). Kinh phí này được phân chia theo giai đoạn và những nội dung chính như sau:

I. Giai đoạn 2008 – 2010:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)
1.	Xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa ở phổ thông theo Chương trình 10 năm và chương trình, giáo trình, tài liệu dạy học cho các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và giáo dục thường xuyên.	2008– 2009	10.000
2.	Lựa chọn, thẩm định một số chương trình, sách giáo khoa, tài liệu dạy học ngoại ngữ của nước ngoài phù hợp với mục tiêu, yêu cầu dạy học ngoại ngữ ở Việt Nam để sử dụng.	2008-2010	2.000
3.	Xây dựng chương trình và tài liệu dạy và học ngoại ngữ tăng cường, chuyên ngữ và song ngữ ở một số môn học của giáo dục phổ thông, một số môn học, ngành học của cao đẳng, đại học.	2008- 2009	3.000
4.	Đào tạo bổ sung và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ngoại ngữ : - Tiểu học năm học 2010 – 2011 - Trung học cơ sở năm học 2013 - 2014	2008– 2010 2009– 2012	22.000 62.000

5.	Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên ngoại ngữ giai đoạn 2007-2010 cho các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học.	2008 - 2010	55.000
6.	Cung cấp trang thiết bị dạy học, xây dựng phòng học tiếng nước ngoài, phòng nghe nhìn và phòng đa phương tiện cho một số trường tiểu học, dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học	2008 - 2010	900.000
7.	Xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích, thu hút các công dân Việt Nam giỏi ngoại ngữ và các giáo viên là người Việt Nam ở nước ngoài, các giáo viên bản ngữ, các giáo viên ngoại ngữ của các tổ chức tình nguyện của các nước như Anh, Mỹ, Ôttxtrâylia v.v... tham gia dạy học ngoại ngữ trong các trường học các cấp.	2008 - 2010	5.000
8.	Xây dựng và ban hành chính sách xây dựng môi trường làm việc, văn hoá, thông tin theo hướng hỗ trợ sử dụng thường xuyên và hiệu quả ngoại ngữ, nâng cao động lực học ngoại ngữ trong thế hệ trẻ.	2008 - 2010	1.000
	Cộng		1.060.000

II. Giai đoạn 2011 – 2015:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)
1.	Đào tạo bổ sung và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ngoại ngữ trung học phổ thông năm học 2016 - 2017	2011 - 2015	78.000
2.	Tiếp tục tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực ngoại ngữ của giáo viên ngoại ngữ ở các cấp học, trình độ đào tạo.	2011 - 2015	250.000
3.	Tiếp tục xây dựng các phòng dạy và học ngoại ngữ, phòng nghe nhìn và phòng học đa phương tiện cho các trường học các cấp.	2011 - 2015	4.000.000
4.	Tiếp tục tuyển dụng giáo viên bản ngữ, giáo viên tình nguyện của các tổ chức quốc tế, Việt kiều tham gia dạy học ngoại ngữ	2011 - 2020	50.000
	Cộng		4.378.000

III. Giai đoạn 2016 – 2020:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)
1.	Tiếp tục tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực ngoại ngữ của giáo viên ngoại ngữ ở các cấp học, trình độ đào tạo.	2016 - 2020	250.000
2.	Tiếp tục xây dựng các phòng dạy và học ngoại ngữ, phòng nghe nhìn và phòng học đa phương tiện cho các trường học các cấp.	2016 - 2020	4.000.000
3.	Tiếp tục tuyển dụng giáo viên bản ngữ, giáo viên tình nguyện của các tổ chức quốc tế, Việt kiều tham gia dạy học ngoại ngữ	2016 - 2020	50.000
	Cộng		4.300.000

Số kinh phí nói trên dự kiến sẽ được cung cấp từ các nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án trong nước và các chương trình, dự án viện trợ, vay vốn có liên quan, cũng như từ các nguồn khác có thể huy động được, cụ thể là:

- Một số Dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2006-2010:
 - + Dự án: “Đổi mới chương trình và nội dung sách giáo khoa”;
 - + Dự án: “Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm”;
 - + Dự án: “Tăng cường cơ sở vật chất các trường học, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp; xây dựng một số trường đại học, trung học chuyên nghiệp trọng điểm”;
 - + Dự án: "Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề".
- Đề án: “Đào tạo Tin học và ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường năng lực ngoại ngữ trong các trường học”.
- Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005-2010".
- Nguồn xã hội hóa giáo dục trong việc cung cấp trang thiết bị cho các cấp học, các bậc trình độ đào tạo (ước tính: 10 - 50% tổng kinh phí dự

toán cho đầu tư trang thiết bị dạy và học ngoại ngữ theo các cấp học, các bậc trình độ đào tạo).

F. KHÓ KHĂN DỰ KIẾN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

Trong quá trình triển khai Đề án, dự kiến sẽ gặp phải những khó khăn chính như sau:

1. Thời lượng của Chương trình ngoại ngữ 10 năm được thiết kế trong Đề án là 1.155 tiết, được phân chia đối với các cấp học như sau : Tiểu học 4 tiết/tuần, Trung học cơ sở 3 tiết/tuần, Trung học phổ thông 3 tiết/tuần. Như vậy so với các chương trình ngoại ngữ trước đây (Chương trình 3 năm và Chương trình 7 năm), thời lượng dạy và học ngoại ngữ đã tăng một cách đáng kể và chủ yếu tập trung cho các lớp 3, lớp 4, lớp 5 của cấp Tiểu học. Trong thực tế hiện nay, ngoại ngữ ở tiểu học là môn tự chọn, không bắt buộc, nên việc triển khai chương trình mới bắt đầu từ lớp 3 sẽ gặp nhiều khó khăn, nhất là việc đảm bảo thời lượng và đội ngũ giáo viên.

Để khắc phục khó khăn sẽ gặp phải như trên, cần có những giải pháp sau:

- Tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày ở Tiểu học để đảm bảo yêu cầu về thời lượng dạy học ngoại ngữ và các môn học khác. Trước mắt khuyến khích các trường tiểu học có đủ điều kiện và được sự ủng hộ của cha mẹ học sinh tham gia vào việc dạy học ngoại ngữ theo chương trình mới do Đề án đề xuất.

- Từng bước triển khai chương trình ngoại ngữ mới với mức độ và phạm vi phù hợp để đảm bảo yêu cầu có đủ giáo viên ngoại ngữ. Trước hết, chỉ triển khai dạy và học theo chương trình mới ở những thành phố thị xã, thị trấn có cơ sở đào tạo giáo viên ngoại ngữ. Đồng thời cần có chính sách tuyển dụng, đãi ngộ và bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm phù hợp để thu hút những người có trình độ ngoại ngữ từ các lĩnh vực khác tham gia giảng dạy ngoại ngữ trong các trường tiểu học. Khuyến khích giáo viên ngoại ngữ được tham gia dạy học ở nhiều trường.

2. Chương trình ngoại ngữ 10 năm dự kiến thí điểm vào năm học 2009 - 2010 và triển khai chính thức ở lớp 3 Tiểu học từ năm học 2010 - 2011. Như vậy, thời gian chuẩn bị về chương trình và sách giáo khoa là hết sức gấp gáp. Nếu không có sự đầu tư thích hợp về thời gian và các nguồn lực khác thì sẽ phải triển khai chậm lại một thời gian.

Để khắc phục khó khăn này, cần :

- Tổ chức tuyển chọn những người có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kinh nghiệm giảng dạy và biên soạn chương trình, sách giáo khoa tham gia vào đội ngũ tác giả xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa.
- Cho phép các địa phương, các phòng giáo dục quận, huyện lựa chọn và quyết định sử dụng các sách giáo khoa ngoại ngữ phù hợp hiện có trong nước để dạy và học ngoại ngữ ở các trường tiểu học của địa phương mình theo chương trình ngoại ngữ mới, thống nhất trên cả nước.

---//---